

**CÔNG BỐ**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH LONG**  
**THÁNG 10 NĂM 2023**      □

(Đính kèm Thông báo số 2598/TB-SXD ngày 09/11/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: đồng

| STT       | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                       | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                 |                 |                 |                 |                 | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------|
|           |                                              |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình  | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ   | Huyện Trà Ôn    | Huyện Bình Tân  |         |
| (1)       | (2)                                          | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)             | (8)             | (9)             | (10)            | (11)            | (12)    |
| <b>A</b>  | <b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>                     |     |                                               |                  |                 |                 |                 |                 |                 |                 |         |
| <b>I</b>  | <b>XI MĂNG</b>                               |     |                                               |                  |                 |                 |                 |                 |                 |                 |         |
| 1         | Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô  | Bao | 87.500                                        |                  | 86.364          | 87.500          | 89.000          | 78.000          | 82.000          | 85.000          |         |
| 2         | Xi măng PCB 40 Hà Tiên Kiên Lương            | Bao |                                               |                  |                 |                 | 92.000          |                 |                 |                 |         |
| 3         | Xi Măng Cần Thơ                              | Bao |                                               |                  |                 | 81.000          | 87.000          |                 |                 |                 |         |
| 4         | Xi măng Nghi Sơn                             | Bao |                                               |                  |                 |                 | 95.000          |                 |                 |                 |         |
| 5         | Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng                | Bao | 94.000                                        |                  | 90.909          |                 |                 | 80.000          | 95.000          | 98.000          |         |
| 6         | Xi măng trắng (TQ + mã lai)                  | Bao |                                               |                  |                 |                 |                 | 170.000         | 157.000         |                 |         |
| 7         | Xi măng trắng Thái Lan (Bao 40 Kg)           | Bao | 192.000                                       |                  |                 |                 | 180.000         | 170.000         |                 |                 |         |
| 8         | Xi măng Fico PCB 40                          | Bao |                                               |                  |                 | 87.500          | 93.000          | 85.000          |                 |                 |         |
| 9         | Xi măng Phúc Sơn PCB 40                      | Bao |                                               |                  |                 |                 |                 | 85.000          |                 |                 |         |
| 10        | Xi măng Tây Đô PCB40                         | Bao |                                               |                  |                 |                 | 88.000          |                 |                 |                 |         |
| 11        | Xi măng Vcicem Hà Tiên                       | Bao |                                               |                  |                 | 86.500          | 89.000          |                 |                 |                 |         |
| 12        | Xi măng Insee PC 40                          | Bao |                                               |                  |                 | 99.000          | 103.000         |                 |                 |                 |         |
| 13        | Xi măng AllBuil PCB50 Premium đóng bao 50kg  | Bao |                                               | 94.050           |                 |                 |                 |                 |                 |                 |         |
| 14        | Xi măng AllyBuid PCB40 Premium đóng bao 50kg | Bao |                                               | 72.520           |                 |                 |                 |                 |                 |                 |         |
| 15        | Xi măng Buildee đóng bao 50 kg               | Bao |                                               | 70.560           |                 |                 |                 |                 |                 |                 |         |
| 16        | Xi măng trắng (VN + mã lai) (Bao 40 kg)      | Bao |                                               |                  |                 | 170.000         |                 |                 |                 |                 |         |
| <b>II</b> | <b>SẮT THÉP</b>                              |     | <b>MIỀN NAM</b>                               | <b>MIỀN NAM</b>  | <b>MIỀN NAM</b> | <b>MIỀN NAM</b> | <b>MIỀN NAM</b> | <b>MIỀN NAM</b> | <b>MIỀN NAM</b> | <b>MIỀN NAM</b> |         |
| 17        | Phi 4                                        | Kg  | 15.900                                        |                  | 20.909          |                 | 20.950          |                 | 17.500          |                 |         |
| 18        | Phi 6                                        | Kg  | 16.450                                        | 16.150           | 17.273          | 17.100          | 20.850          | 16.500          | 17.500          | 16.800          |         |

| STT            | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG          | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                                 |                |                 |               |              |                  | Ghi chú |
|----------------|---------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|---------------------------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|------------------|---------|
|                |                                 |     | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm                 | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân   |         |
| (1)            | (2)                             | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)                             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)             | (12)    |
| 19             | Phi 8                           | Kg  | 16.450                                        | 16.100           | 17.273                          | 17.100         | 20.850          | 16.500        | 17.500       | 16.800           |         |
| 20             | Phi 10                          | Cây | 102.800                                       | 99.900           |                                 | 107.000        | 108.000         | 105.000       | 108.000      | 104.000          |         |
| 21             | Phi 12                          | Cây | 162.600                                       | 157.200          | 150.909                         | 166.000        |                 | 165.000       | 165.000      | 163.000          |         |
| 22             | Phi 14                          | Cây | 222.900                                       | 216.200          | 236.000                         | 225.000        |                 | 222.000       | 230.000      | 222.000          |         |
| 23             | Phi 16                          | Cây | 288.600                                       | 279.000          |                                 | 289.000        |                 | 290.000       | 298.000      | 287.000          |         |
| 24             | Phi 18                          | Cây |                                               | 356.700          |                                 | 377.000        |                 | 367.000       |              | 366.000          |         |
| 25             | Phi 20                          | Cây | 455.400                                       | 447.070          |                                 | 466.000        |                 |               |              | 450.000          |         |
| 26             | Phi 22                          | Cây |                                               |                  |                                 |                |                 |               |              | 555.000          |         |
| 27             | Phi 25                          | Cây |                                               |                  |                                 |                | 948.200         |               |              |                  |         |
| <b>Sắt hộp</b> |                                 |     |                                               |                  | Dài 6m (thép hộp đen) phối nhật | Dài 6m (trắng) |                 |               |              | Dài 6m phối nhật |         |
| 28             | Sắt hộp 12 x 12 mm (dây 0,9 mm) | Cây |                                               |                  |                                 |                | 52.460          |               |              |                  |         |
| 29             | Sắt hộp 12 x 12 mm (dây 1,0 mm) | Cây |                                               |                  |                                 |                | 58.865          |               |              |                  |         |
| 30             | Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 0,8 mm) | Cây |                                               | 50.500           |                                 |                | 77.470          |               |              |                  |         |
| 31             | Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 0,9 mm) | Cây |                                               | 57.000           |                                 |                |                 |               |              |                  |         |
| 32             | Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 1,0 mm) | Cây |                                               |                  |                                 |                | 98.820          |               |              |                  |         |
| 33             | Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 1,1 mm) | Cây |                                               |                  |                                 |                | 109.495         |               |              |                  |         |
| 34             | Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 1,2 mm) | Cây |                                               |                  |                                 |                | 120.170         |               |              |                  |         |
| 35             | Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 0,8 mm) | Cây |                                               |                  |                                 |                | 54.595          |               |              |                  |         |
| 36             | Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 0,9 mm) | Cây |                                               |                  |                                 |                | 61.915          |               |              |                  |         |
| 37             | Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,0 mm) | Cây |                                               |                  |                                 |                | 69.540          |               |              |                  |         |
| 38             | Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,1 mm) | Cây |                                               |                  | 61.647                          |                | 76.860          |               |              |                  |         |
| 39             | Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,2 mm) | Cây |                                               |                  |                                 |                | 84.485          |               |              |                  |         |
| 40             | Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 0,9 mm) | Cây |                                               |                  |                                 |                | 90.585          |               |              |                  |         |
| 41             | Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,0 mm) | Cây |                                               |                  |                                 |                | 101.565         |               |              |                  |         |
| 42             | Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,1 mm) | Cây |                                               |                  |                                 |                | 112.545         |               |              | 80.000           |         |
| 43             | Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,2 mm) | Cây |                                               |                  |                                 |                | 123.220         |               |              |                  |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG          | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|     |                                 |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1) | (2)                             | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 44  | Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 0,9 mm) | Cây |                                               |                  |                 |                | 114.375         |               |              | 82.000         |         |
| 45  | Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,0 mm) | Cây |                                               |                  |                 |                | 128.405         |               |              |                |         |
| 46  | Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,1 mm) | Cây |                                               | 90.000           |                 |                |                 |               |              | 89.000         |         |
| 47  | Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,2 mm) | Cây |                                               |                  | 124.935         | 115.000        |                 |               |              |                |         |
| 48  | Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,4 mm) | Cây |                                               |                  |                 | 140.000        |                 |               |              |                |         |
| 49  | Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 0,9 mm) | Cây |                                               | 89.500           |                 |                |                 |               |              | 94.000         |         |
| 50  | Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,1 mm) | Cây |                                               | 108.000          |                 |                |                 |               |              | 104.000        |         |
| 51  | Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,2 mm) | Cây |                                               |                  | 140.983         | 130.000        |                 |               |              |                |         |
| 52  | Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,4 mm) | Cây |                                               | 133.500          | 172.109         | 155.000        |                 |               |              | 130.000        |         |
| 53  | Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 0,9 mm) | Cây |                                               | 89.500           |                 |                | 138.165         |               |              | 97.000         |         |
| 54  | Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,0 mm) | Cây |                                               |                  |                 |                | 154.940         |               |              |                |         |
| 55  | Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,1 mm) | Cây |                                               | 109.000          |                 |                | 171.715         |               |              | 102.000        |         |
| 56  | Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,2 mm) | Cây |                                               |                  |                 |                | 188.185         |               |              |                |         |
| 57  | Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,4 mm) | Cây |                                               | 135.000          |                 |                | 221.735         |               |              | 128.000        |         |
| 58  | Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 0,9 mm) | Cây |                                               | 121.000          |                 |                | 186.050         |               |              |                |         |
| 59  | Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,0 mm) | Cây |                                               |                  |                 |                | 208.315         |               |              |                |         |
| 60  | Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,1 mm) | Cây |                                               | 154.000          |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 61  | Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,2 mm) | Cây |                                               |                  |                 |                | 253.150         |               |              |                |         |
| 62  | Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,4 mm) | Cây |                                               | 180.000          |                 |                | 297.985         |               |              | 181.000        |         |
| 63  | Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 0,9 mm) | Cây |                                               | 113.000          |                 |                |                 |               |              | 126.000        |         |
| 64  | Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,1 mm) | Cây |                                               | 137.000          |                 |                |                 |               |              | 128.000        |         |
| 65  | Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,2 mm) | Cây |                                               |                  | 187.776         | 160.000        |                 |               |              |                |         |
| 66  | Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,4 mm) | Cây |                                               | 170.000          |                 | 190.000        |                 |               |              | 16.000         |         |
| 67  | Sắt hộp 50 x 50 mm (dây 1,4 mm) | Cây |                                               | 244.000          |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 68  | Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 0,9 mm) | Cây |                                               | 136.500          |                 |                |                 |               |              | 142.000        |         |
| 69  | Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,1 mm) | Cây |                                               | 164.000          |                 |                |                 |               |              | 162.000        |         |

| STT          | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG            | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|--------------|-----------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|              |                                   |     | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)          | (2)                               | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 70           | Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,2 mm)   | Cây |                                               |                  | 226.944         |                |                 |               |              |                |         |
| 71           | Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,4 mm)   | Cây |                                               | 203.500          | 262.953         | 225.000        |                 |               | 240.000      | 195.000        |         |
| 72           | Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,8 mm)   | Cây |                                               |                  |                 |                |                 |               | 275.000      |                |         |
| 73           | Sắt hộp 60 x 60 mm (dây 1,2 mm)   | Cây |                                               |                  |                 |                | 425.000         |               |              |                |         |
| 74           | Sắt hộp 75 x 75 mm (dây 1,4 mm)   | Cây |                                               |                  |                 |                | 535.000         |               |              |                |         |
| 75           | Sắt hộp 90 x 90 mm (dây 1,4 mm)   | Cây |                                               |                  |                 |                | 650.000         |               |              |                |         |
| 76           | Sắt hộp 90 x 90 mm (dây 2,0 mm)   | Cây |                                               |                  |                 |                | 875.000         |               |              |                |         |
| 77           | Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 0,9 mm)   | Cây |                                               |                  |                 |                | 281.515         |               |              |                |         |
| 78           | Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,1 mm)   | Cây |                                               | 220.500          |                 |                | 349.225         |               |              |                |         |
| 79           | Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,2 mm)   | Cây |                                               |                  | 305.050         |                |                 |               |              |                |         |
| 80           | Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,4 mm)   | Cây |                                               | 273.500          | 354.355         | 310.000        |                 |               |              | 259.000        |         |
| 81           | Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,8 mm)   | Cây |                                               | 360.500          |                 |                |                 |               |              | 378.000        |         |
| 82           | Sắt hộp 50 x 50 mm (dây 1,4 mm)   | Cây |                                               | 244.000          |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 83           | Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,2 mm)  | Cây |                                               |                  | 383.155         |                | 499.000         |               |              |                |         |
| 84           | Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,4 mm)  | Cây |                                               | 348.000          | 445.364         | 400.000        | 580.000         |               |              | 331.000        |         |
| 85           | Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,8 mm)  | Cây |                                               | 457.000          |                 | 510.000        |                 |               |              | 474.000        |         |
| 86           | Sắt hộp 60 x 120 mm (dây 1,4 mm)  | Cây |                                               | 416.500          |                 |                |                 |               |              | 432.000        |         |
| 87           | Sắt hộp 60 x 120 mm (dây 1,8 mm)  | Cây |                                               | 545.000          | 686.362         |                |                 |               |              | 562.000        |         |
| 88           | Sắt hộp 100 x 100 mm (dây 1,4 mm) | Cây |                                               |                  |                 | 530.000        |                 |               |              |                |         |
| 89           | Sắt hộp 100 x 100 mm (dây 1,8 mm) | Cây |                                               |                  |                 | 690.000        |                 |               |              |                |         |
| <b>Sắt V</b> |                                   |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 90           | Sắt V 5 (dài 6m; 13,0 Kg)         | Cây |                                               |                  | 240.000         |                |                 |               | 233.000      |                |         |
| 91           | Sắt V 5 (dài 6m; 15,5 Kg)         | Cây |                                               |                  |                 |                | 364.250         |               | 300.000      |                |         |
| 92           | Sắt V 5 (dài 6m; 19,0 Kg)         | Cây |                                               |                  |                 |                | 446.500         |               | 320.000      |                |         |
| 93           | Sắt V 4 (dài 6m; 8,5 Kg)          | Cây |                                               |                  | 160.909         |                | 199.750         |               |              |                |         |
| 94           | Sắt V 4 (dài 6m; 9,0 Kg)          | Cây |                                               |                  |                 |                | 215.000         |               |              |                |         |
| 95           | Sắt V 4 (dài 6m; 12 Kg)           | Cây |                                               |                  |                 |                | 240.000         |               | 205.000      |                |         |
| 96           | Sắt V 3 (dài 6m; 6,0 Kg)          | Cây |                                               |                  | 115.000         |                | 120.000         |               | 105.000      |                |         |

| STT                | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG         | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|--------------------|--------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                    |                                |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                | (2)                            | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 97                 | Sắt V 3 (dài 6m; 6,5 Kg)       | Cây |                                               |                  |                 |                | 152.750         |               | 115.000      |                |         |
| 98                 | Sắt V 3 (dài 6m; 7,5 Kg)       | Cây |                                               |                  |                 |                | 150.000         |               |              |                |         |
| 99                 | Sắt V3 xanh XN (2L3)           | Cây |                                               | 114.500          |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 100                | Sắt V4 xanh XN (2L8)           | Cây |                                               | 173.000          |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 101                | Sắt V5 xanh XN (3L)            | Cây |                                               | 244.500          |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 102                | Sắt V3 đỏ XN (>3L)             | Cây |                                               | 152.000          |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 103                | Sắt V4 đỏ XN (3L8)             | Cây |                                               | 238.000          |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 104                | Sắt V5 đen XN (4L8)            | Cây |                                               | 378.000          |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 105                | Sắt V63 đen XN (5L)            | Cây |                                               | 595.000          |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 106                | Sắt V70 đen (5L)               | Cây |                                               | 662.000          |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 107                | Sắt V5 (dài 6m; dày 3,5mm)     | Cây |                                               |                  |                 | 300.000        |                 |               |              |                |         |
| 108                | Sắt V4 (dài 6m; dày 3,0mm)     | Cây |                                               |                  |                 | 215.000        |                 |               |              |                |         |
| 109                | Sắt V3 (dài 6m; dày 2,5mm)     | Cây |                                               |                  |                 | 140.000        |                 |               |              |                |         |
| <b>Thép tấm</b>    |                                |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 110                | Thép tấm 1,2ly (1,25m x 2,5m)  | Tấm |                                               |                  | 630.000         |                |                 |               |              |                |         |
| 111                | Thép tấm 1,5ly (1,25m x 2,5m)  | Tấm |                                               |                  | 780.000         |                |                 |               |              |                |         |
| 112                | Thép tấm 2,0ly (1,25m x 2,5m)  | Tấm |                                               |                  | 1.060.000       |                |                 |               |              |                |         |
| <b>Xà gỗ</b>       |                                |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 113                | Kẽm C 40 x 80 mm (dây 1,5 mm)  | m   |                                               | 47.000           |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 114                | Kẽm C 40 x 80 mm (dây 2,0 mm)  | m   |                                               | 61.000           |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 115                | Kẽm C 45 x 100 mm (dây 2,0 mm) | m   |                                               | 75.000           |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 116                | Kẽm C 45 x 125 mm (dây 2,0 mm) | m   |                                               | 82.000           |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 117                | Kẽm C 45 x 150 mm (dây 2,0 mm) | m   |                                               | 96.000           |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 118                | Kẽm C 45 x 200 mm (dây 2,0 mm) | m   |                                               | 110.000          |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>III ĐÁ, CÁT</b> |                                |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 119                | Đá 1x2 (đen, xám)              | m3  | 385.000                                       | 345.000          | 320.000         | 376.000        | 440.000         | 380.000       |              |                |         |
| 120                | Đá 1x2 (xanh, trắng)           | m3  | 450.000                                       |                  | 381.818         | 420.000        | 450.000         | 440.000       | 420.000      | 440.000        |         |
| 121                | Đá 4x6 (xanh)                  | m3  |                                               |                  | 400.000         |                | 395.000         |               |              |                |         |

| STT       | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG            | ĐVT  | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------|------|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|           |                                   |      | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)       | (2)                               | (3)  | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 122       | Đá 4x6 (đen, xám)                 | m3   | 340.000                                       | 329.000          | 318.182         | 363.000        | 380.000         | 360.000       | 325.000      | 430.000        |         |
| 123       | Đá 4x6 (trắng)                    | m3   |                                               |                  | 400.000         |                | 420.000         | 430.000       |              |                |         |
| 124       | Đá 5x7 (đen, xám)                 | m3   |                                               |                  |                 |                | 400.000         | 360.000       | 325.000      |                |         |
| 125       | Đá mi sàng                        | m3   | 380.000                                       | 297.000          | 380.000         | 320.000        | 320.000         | 370.000       |              |                |         |
| 126       | Đá 0x4 (đen, trắng, xám)          | m3   | 350.000                                       | 280.000          | 309.091         | 320.000        | 320.000         | 330.000       |              |                |         |
| 127       | Cát vàng (nhuộm)                  | m3   |                                               | 400.000          | 309.091         | 340.000        | 300.000         | 310.000       | 250.000      | 380.000        |         |
| 128       | Cát vàng (to)                     | m3   | 440.000                                       |                  | 377.273         | 366.000        | 420.000         | 400.000       | 300.000      |                |         |
| 129       | Cát đồ nền tại mỏ khai thác       | m3   |                                               |                  | 60.000          |                | 60.000          | 60.000        |              | 60.000         |         |
| 130       | Cát san lấp tại các đại lý bán lẻ | m3   | 330.000                                       | 290.000          | 227.273         | 250.000        | 170.000         | 270.000       |              | 330.000        |         |
| <b>IV</b> | <b>GẠCH CÁC LOẠI</b>              |      |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 131       | Gạch ống loại 1: 70x70x170        | Viên |                                               |                  |                 |                | 1.300           | 1.300         |              |                |         |
| 132       | Gạch ống loại 1: 80x80x180        | Viên | 1.350                                         | 1.430            | 1.273           | 1.200          | 1.500           | 1.200         | 1.200        | 1.200          |         |
| 133       | Gạch thẻ loại 1: 40x70x170        | Viên |                                               |                  | 1.273           |                | 1.200           |               |              |                |         |
| 134       | Gạch thẻ loại 1: 40x80x180        | Viên | 1.250                                         | 1.370            | 1.318           | 1.250          | 1.350           |               | 1.150        | 1.200          |         |
| 135       | Gạch tàu loại 1: 30x30 cm         | Viên |                                               |                  |                 |                | 6.600           | 6.000         |              |                |         |
| 136       | Gạch bông (25x40)                 | m2   |                                               |                  |                 |                | 105.000         |               |              |                |         |
| 137       | Gạch bông (40x40)                 | m2   |                                               |                  |                 |                | 95.000          |               |              |                |         |
| 138       | Gạch men (20 x 25)                | m2   |                                               |                  |                 |                | 112.000         |               |              |                |         |
| 139       | Gạch men (25 x 25)                | m2   |                                               |                  |                 |                | 110.000         |               |              | 96.000         |         |
| 140       | Gạch men (25 x 40)                | m2   | 95.000                                        |                  | 89.091          | 103.000        | 105.000         | 85.000        |              | 100.000        |         |
| 141       | Gạch men (30 x 30)                | m2   | 105.000                                       | 130.000          | 109.091         |                | 120.000         | 110.000       |              |                |         |
| 142       | Gạch men (30 x 45)                | m2   | 110.000                                       |                  | 104.545         |                | 110.000         |               |              |                |         |
| 143       | Gạch men (40 x 40)                | m2   | 115.000                                       |                  |                 |                | 90.000          | 85.000        |              | 95.000         |         |
| 144       | Gạch men (50 x 50)                | m2   | 120.000                                       |                  | 109.091         |                | 120.000         | 90.000        |              | 125.000        |         |
| 145       | Gạch men (30 x 60)                | m2   |                                               | 145.000          |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 145       | Gạch men (60 x 60)                | m2   | 130.000                                       | 140.000          | 159.091         | 120.000        | 160.000         | 135.000       |              | 200.000        |         |

[illegible]

| STT        | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                   | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|            |                                          |     | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)        | (2)                                      | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 170        | Tồn lạnh (dày 0,45mm) zacs               | Tấm |                                               |                  |                 |                |                 |               |              | 182.000        |         |
| 171        | Tồn lạnh (dày 0,5mm) zacs                | Tấm |                                               |                  |                 |                |                 |               |              | 197.000        |         |
| 172        | Tồn lạnh (dày 0,35mm), Đông Á            | m   |                                               | 85.000           |                 |                |                 |               |              | 85.000         |         |
| 173        | Tồn lạnh (dày 0,40mm), Đông Á            | m   |                                               | 96.000           |                 |                |                 |               |              | 104.000        |         |
| 174        | Tồn lạnh (dày 0,45mm), Đông Á            | m   |                                               | 108.000          |                 |                |                 |               |              | 116.000        |         |
| 175        | Tồn lạnh (dày 0,50mm), Đông Á            | m   |                                               | 127.000          |                 |                |                 |               |              | 127.000        |         |
| 176        | Tồn lạnh (dày 0,40mm) VINA               | m   |                                               |                  |                 | 95.000         |                 |               |              |                |         |
| 177        | Tồn lạnh (dày 0,45mm) VINA               | m   |                                               |                  |                 | 110.000        |                 |               |              |                |         |
| 178        | Tồn lạnh (dày 0,50mm) VINA               | m   |                                               |                  |                 | 115.000        |                 |               |              |                |         |
| 179        | Tồn lạnh mạ màu (dày 0,40mm) Nam Kim     | m   |                                               |                  |                 | 102.000        |                 |               |              |                |         |
| 180        | Tồn lạnh mạ màu (dày 0,45mm) Nam Kim     | m   |                                               |                  |                 | 122.000        |                 |               |              |                |         |
| 181        | Tồn lạnh mạ màu (dày 0,50mm) Nam Kim     | m   |                                               |                  |                 | 127.000        |                 |               |              |                |         |
| <b>VI</b>  | <b>VÁN ÉP - GỖ XÂY DỰNG</b>              |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 182        | Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,2m x 2,4m)       | Tấm |                                               |                  | 636.364         |                |                 |               |              |                |         |
| 183        | Gỗ Thao lao xẻ hộp (đủ mực)              | m3  | 15.100.000                                    | 14.550.000       |                 |                |                 |               | 15.200.000   |                |         |
| 184        | Gỗ chò INDO                              | m3  |                                               | 10.360.000       |                 |                |                 |               | 9.800.000    |                |         |
| 185        | Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)              | m3  |                                               |                  | 3.909.091       |                |                 |               | 3.400.000    |                |         |
| 186        | Ván ép mỏng                              | Tấm | 95.000                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>VII</b> | <b>CỦ TRÀM</b>                           |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 187        | Dài 5m (đầu ngọn = 4,5cm)                | Cây |                                               |                  |                 |                | 45.000          |               |              |                |         |
| 188        | Dài 4,5 - 5m (đầu ngọn >4,5cm)           | Cây |                                               |                  |                 |                | 42.000          |               |              |                |         |
| 189        | Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn >=4,5 - 5,0cm) | Cây | 45.000                                        |                  |                 |                | 42.000          |               | 40.000       |                |         |
| 190        | Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn >4,5cm)        | Cây | 45.000                                        |                  |                 |                | 40.000          |               |              |                |         |
| 191        | Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn = 4,0-4,5cm)   | Cây | 42.000                                        |                  |                 |                | 38.000          |               | 36.000       |                |         |
| 192        | Dài 4m (đầu ngọn = 3,5cm)                | Cây |                                               |                  |                 |                | 30.000          |               |              |                |         |
| 193        | Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,5 - 5,0cm)   | Cây | 35.000                                        |                  |                 |                | 38.000          |               | 34.000       |                |         |
| 194        | Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,2cm)         | Cây | 33.000                                        |                  |                 |                | 38.000          |               |              |                |         |

| STT         | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                           | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|             |                                                                                  |     | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)         | (2)                                                                              | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 195         | Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn < 4,0cm)                                                 | Cây | 31.000                                        |                  |                 |                | 33.000          |               |              |                |         |
| 196         | Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn = 3,0 - 3,4cm)                                           | Cây | 30.000                                        |                  |                 |                | 25.000          |               |              |                |         |
| 197         | Dài 3m (ngọn 3,5cm)                                                              | Cây | 27.000                                        |                  |                 |                | 26.000          |               |              |                |         |
| <b>VIII</b> | <b>CỬA KÍNH CÁC LOẠI</b>                                                         |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 198         | Cửa đi gỗ Thao lao                                                               | m2  |                                               |                  |                 |                | 3.200.000       |               |              |                |         |
| 199         | Cửa sổ gỗ Thao lao                                                               | m2  |                                               |                  |                 |                | 3.200.000       |               |              |                |         |
| 200         | Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)                                                        | m2  | 800.000                                       | 750.000          |                 | 840.000        | 1.050.000       |               | 735.000      |                |         |
| 201         | Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)                                                  | m2  | 720.000                                       |                  | 863.636         | 740.000        | 950.000         |               |              |                |         |
| 202         | Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ                        | m2  |                                               |                  |                 | 1.180.000      | 1.530.000       |               |              |                |         |
| 203         | Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ                  | m2  |                                               |                  |                 | 1.000.000      | 1.350.000       |               |              |                |         |
| 204         | Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Sorex (có khung bảo vệ)                 | m2  |                                               |                  |                 | 1.250.000      | 1.350.000       |               |              |                |         |
| 205         | Cửa đi Pa nô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Sorex (không có khung bảo vệ)          | m2  |                                               |                  |                 |                | 1.250.000       |               |              |                |         |
| 206         | Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly                                    | m2  | 1.100.000                                     |                  |                 | 1.100.000      | 1.350.000       |               |              |                |         |
| 207         | Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)                         | m2  |                                               |                  |                 | 1.050.000      | 1.050.000       |               |              |                |         |
| 208         | Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính                                       | m2  |                                               |                  |                 | 1.250.000      | 1.250.000       |               |              |                |         |
| 209         | Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính                                       | m2  | 1.350.000                                     |                  |                 | 1.130.000      | 1.250.000       |               |              |                |         |
| 210         | Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính trắng (1mx1,2m), (không khung bảo vệ) | m2  |                                               |                  |                 |                | 1.150.000       |               |              |                |         |
| 211         | Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính trắng (1mx1,2m), (có khung bảo vệ)    | m2  |                                               |                  |                 |                | 1.250.000       |               |              |                |         |
| 212         | Cửa đi nhôm trắng                                                                | m2  | 1.150.000                                     |                  |                 | 1.150.000      | 1.250.000       |               |              |                |         |
| 213         | Cửa sổ nhôm trắng                                                                | m2  | 1.100.000                                     |                  |                 | 1.100.000      | 1.250.000       |               |              |                |         |
| 214         | Vách ngăn khung nhôm Đài loan, kính Nhật                                         | m2  |                                               |                  |                 |                | 700.000         |               |              |                |         |
| 215         | Khuôn bông hoa văn sắt dẹt                                                       | m2  |                                               |                  |                 |                | 750.000         |               |              |                |         |
| 216         | Khuôn bông sắt ống vuông                                                         | m2  |                                               |                  |                 |                | 850.000         |               |              |                |         |
| 217         | Kiểu 5 ly Nhật màu trắng                                                         | m2  |                                               |                  |                 | 275.000        | 290.000         |               |              |                |         |

| STT               | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG        | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-------------------|-------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                   |                               |     | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)               | (2)                           | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 218               | Kiểu 10 ly Nhật trắng         | m2  |                                               |                  |                 | 680.000        | 680.000         |               |              |                |         |
| 219               | Kiểu 5ly TQ trắng             | m2  |                                               |                  |                 |                | 150.000         |               | 150.000      |                |         |
| 220               | Kiểu 5ly TQ màu trà, màu xanh | m2  |                                               |                  |                 |                | 250.000         |               | 240.000      |                |         |
| 221               | Kiểu 5ly Nhật màu khôi        | m2  |                                               |                  |                 |                | 240.000         |               | 240.000      |                |         |
| 222               | Kiểu 10ly Nhật màu            | m2  |                                               |                  |                 |                | 360.000         |               | 355.000      |                |         |
| 223               | Tay nắm cửa kiểu (kiểu 10ly)  | cái |                                               |                  |                 |                | 220.000         |               | 210.000      |                |         |
| B                 | VẬT TƯ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC      |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| I                 | VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC DÂN DỤNG    |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| Ống sắt tráng kẽm |                               |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 224               | Ống STK Ø 21x1,9mm (cây 6m)   | m   | 30.500                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 225               | Ống STK Ø 27x1,9mm (cây 6m)   | m   | 41.300                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 226               | Ống STK Ø 34x2,1mm (cây 6m)   | m   | 67.000                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 227               | Ống STK Ø 42x2,1mm (cây 6m)   | m   | 72.500                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 228               | Ống STK Ø 49x3,2mm (cây 6m)   | m   | 119.500                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 229               | Ống STK Ø 60x3,2mm (cây 6m)   | m   | 152.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| Co nhựa PVC       |                               |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 230               | Co nhựa PVC Ø 21              | cái | 2.000                                         |                  | 1.818           |                | 3.000           |               | 2.000        |                |         |
| 231               | Co nhựa PVC Ø 27              | cái | 2.800                                         |                  | 2.727           |                | 4.800           |               | 2.700        |                |         |
| 232               | Co nhựa PVC Ø 34              | cái | 3.750                                         |                  | 3.636           |                | 6.300           |               | 3.600        |                |         |
| 233               | Co nhựa PVC Ø 42              | cái | 5.000                                         |                  | 6.364           |                |                 |               | 4.500        |                |         |
| 234               | Co nhựa PVC Ø 49              | cái | 5.500                                         |                  | 4.545           |                |                 |               |              |                |         |
| 235               | Co nhựa PVC Ø 60              | cái | 6.500                                         |                  | 5.455           |                |                 |               | 6.500        |                |         |
| 236               | Co nhựa PVC Ø 90              | cái | 12.500                                        |                  | 11.818          |                |                 |               | 11.000       |                |         |
| 237               | Co nhựa PVC Ø 114             | cái |                                               |                  |                 |                | 147.700         |               |              |                |         |
| 238               | Co nhựa PVC Ø 140             | cái |                                               |                  |                 |                | 194.700         |               |              |                |         |
| Tê nhựa PVC       |                               |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 239               | Tê nhựa PVC Ø 21              | cái | 2.500                                         |                  | 2.727           |                | 4.000           |               | 2.500        |                |         |
| 240               | Tê nhựa PVC Ø 27              | cái | 3.500                                         |                  | 3.636           |                | 6.400           |               | 3.500        |                |         |
| 241               | Tê nhựa PVC Ø 34              | cái | 4.500                                         |                  | 4.545           |                |                 |               | 4.500        |                |         |

| STT                      | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG               | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|--------------------------|--------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                          |                                      |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                      | (2)                                  | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 242                      | Tê nhựa PVC Ø 42                     | cái | 5.500                                         |                  | 5.455           |                |                 |               | 6.500        |                |         |
| 243                      | Tê nhựa PVC Ø 49                     | cái | 6.500                                         |                  | 7.273           |                |                 |               |              |                |         |
| 244                      | Tê nhựa PVC Ø 60                     | cái | 10.500                                        |                  | 8.182           |                |                 |               | 11.000       |                |         |
| 245                      | Tê nhựa PVC Ø 90                     | cái | 15.000                                        |                  | 18.182          |                |                 |               | 15.000       |                |         |
| 246                      | Tê nhựa PVC Ø 114                    | cái |                                               |                  |                 |                | 76.100          |               |              |                |         |
| 247                      | Tê nhựa PVC Ø 140                    | cái |                                               |                  |                 |                | 140.600         |               |              |                |         |
| <b>Van nhựa PVC</b>      |                                      |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 248                      | Van nhựa PVC Ø 21                    | cái | 16.000                                        |                  | 13.636          |                | 19.400          |               |              |                |         |
| 249                      | Van nhựa PVC Ø 27                    | cái | 20.000                                        |                  | 20.000          |                | 22.700          |               |              |                |         |
| 250                      | Van nhựa PVC Ø 34                    | cái | 31.000                                        |                  | 29.091          |                | 38.400          |               |              |                |         |
| 251                      | Van nhựa PVC Ø 42                    | cái | 41.000                                        |                  | 40.909          |                |                 |               |              |                |         |
| 252                      | Van nhựa PVC Ø 49                    | cái | 60.000                                        |                  | 50.000          |                | 65.000          |               |              |                |         |
| 253                      | Van nhựa PVC Ø 60                    | cái |                                               |                  | 68.182          |                | 79.000          |               |              |                |         |
| 254                      | Van nhựa PVC Ø 90                    | cái |                                               |                  | 190.909         |                |                 |               |              |                |         |
| <b>Ống nhựa các loại</b> |                                      |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 255                      | Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,2mm (dài 4m) | m   | 5.500                                         |                  |                 |                | 6.912           |               | 5.000        |                |         |
| 256                      | Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,6mm (dài 4m) | m   | 8.500                                         | 9.200            |                 |                | 8.750           |               | 7.500        |                |         |
| 257                      | Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,6mm (dài 4m) | m   | 9.000                                         |                  |                 | 11.250         | 11.880          |               | 8.200        |                |         |
| 258                      | Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m) | m   | 12.000                                        | 13.200           |                 |                | 13.250          |               | 11.500       |                |         |
| 259                      | Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,4mm (dài 4m) | m   |                                               |                  |                 |                | 13.284          |               | 8.500        |                |         |
| 260                      | Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,8mm (dài 4m) | m   | 16.000                                        | 17.200           |                 |                | 16.956          |               | 13.500       |                |         |
| 261                      | Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,4mm (dài 4m) | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               | 9.000        |                |         |
| 262                      | Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,1mm (dài 4m) | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               | 17.500       |                |         |
| 263                      | Ống nhựa PVC Ø 49 dày 1,5mm (dài 4m) | m   |                                               |                  |                 |                | 20.628          |               |              |                |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                           | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|     |                                                  |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1) | (2)                                              | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 264 | Ống nhựa PVC Ø 49 dày 1,8mm (dài 4m)             | m   |                                               |                  |                 |                | 24.624          |               | 15.000       |                |         |
| 265 | Ống nhựa PVC Ø 49 dày 2,0mm (dài 4m)             | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               | 21.000       |                |         |
| 266 | Ống nhựa PVC Ø 60 dày 1,5mm (dài 4m)             | m   |                                               |                  |                 |                | 25.920          |               |              |                |         |
| 267 | Ống nhựa PVC Ø 60 dày 1,8mm (dài 4m)             | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               | 18.000       |                |         |
| 268 | Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm (dài 4m)             | m   |                                               |                  |                 |                | 30.996          |               | 29.500       |                |         |
| 269 | Ống nhựa PVC Ø 90 dày 3,0mm (dài 4m)             | m   |                                               |                  |                 |                | 74.412          |               |              |                |         |
| 270 | Ống nhựa PVC Ø 250 dày 7,3mm (dài 4m)            | m   |                                               |                  |                 |                | 404.449         |               |              |                |         |
| 271 | Ống nhựa PVC Ø 315 dày 6,2mm (dài 4m)            | m   |                                               |                  |                 |                | 434.802         |               |              |                |         |
| 272 | Ống nhựa PVC Ø 315 dày 9,2mm (dài 4m)            | m   |                                               |                  |                 |                | 639.944         |               |              |                |         |
| 273 | Ống PVC Ø 21 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)   | m   |                                               |                  | 27.273          |                |                 |               |              |                |         |
| 274 | Ống PVC Ø 27 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)   | m   |                                               |                  | 40.909          |                |                 |               |              |                |         |
| 275 | Ống PVC Ø 34 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)   | m   |                                               |                  | 54.545          |                |                 |               |              |                |         |
| 276 | Ống PVC Ø 42 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)   | m   |                                               |                  | 68.182          |                |                 |               |              |                |         |
| 277 | Ống PVC Ø 49 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)   | m   |                                               |                  | 81.818          |                |                 |               |              |                |         |
| 278 | Ống PVC Ø 90 x 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)   | m   |                                               |                  |                 | 62.500         |                 |               |              |                |         |
| 279 | Ống PVC Ø 90 x 2,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)   | m   | 75.000                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 280 | Ống PVC Ø 114 x 3,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)  | m   |                                               |                  |                 | 92.000         |                 |               |              |                |         |
| 281 | Ống uPVC Ø 60 x 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)  | m   |                                               |                  |                 |                | 46.764          |               |              |                |         |
| 282 | Ống uPVC Ø 200 x 5,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh) | m   |                                               |                  |                 |                | 286.761         |               |              |                |         |
| 283 | Ống nhựa uPVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)            | m   |                                               |                  | 18.182          |                | 15.012          |               |              |                |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                            | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|     |                                                   |     | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1) | (2)                                               | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 284 | Ống nhựa uPVC Ø 34 dày 2,0mm (dài 4m)             | m   |                                               |                  | 27.273          |                | 21.700          |               |              |                |         |
| 285 | Ống nhựa uPVC Ø 42 dày 1,2mm (dài 4m)             | m   |                                               |                  | 27.273          |                |                 |               |              |                |         |
| 286 | Ống nhựa uPVC Ø 49 dày 2,5mm (dài 4m)             | m   |                                               |                  |                 |                | 37.044          |               |              |                |         |
| 287 | Ống nhựa uPVC Ø 49 dày 3,0mm (dài 4m)             | m   |                                               |                  | 40.909          |                |                 |               |              |                |         |
| 288 | Ống nhựa uPVC Ø 60 dày 2,5mm (dài 4m)             | m   |                                               |                  |                 |                | 46.764          |               |              |                |         |
| 289 | Ống nhựa uPVC Ø 60 dày 3,0mm (dài 4m)             | m   |                                               |                  | 45.455          |                |                 |               |              |                |         |
| 290 | Ống PVC Ɔ 21 x 1,6mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)   | m   | 2.700                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 291 | Ống PVC Ɔ 27 x 1,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)   | m   | 3.300                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 292 | Ống PVC Ɔ 34 x 2,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)   | m   | 5.800                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 293 | Ống PVC Ɔ 42 x 2,1mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)   | m   | 10.100                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 294 | Ống PVC Ɔ 49x 2,4mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)    | m   | 10.700                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 295 | Ống PVC Ɔ 60x 2,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)    | m   | 12.200                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 296 | Ống PVC Ɔ 90x 2,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)    | m   | 21.500                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 297 | Ống PVC Ɔ 114x 3,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)   | m   | 32.500                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 298 | Ống uPVC Ɔ 60 x 3,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)  | m   | 14.500                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 299 | Ống uPVC Ɔ 90 x 3,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)  | m   | 23.800                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 300 | Ống uPVC Ɔ 114 x 3,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m) | m   | 41.200                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 301 | Ống uPVC Ɔ 168 x 4,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m) | m   | 64.200                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 302 | Ống uPVC Ɔ 200 x 5,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m) | m   | 117.200                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 303 | Ống uPVC Ɔ 250 x 7,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m) | m   | 206.300                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT      | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                             | ĐVT  | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|          |                                                    |      | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)      | (2)                                                | (3)  | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 304      | Ống uPVC Ɔ 315 x 9,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)  | m    | 335.800                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 305      | Ống uPVC Ɔ 60 x 2,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)   | m    | 14.000                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 306      | Ống uPVC Ɔ 90 x 2,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)   | m    | 23.500                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 307      | Ống uPVC Ɔ 114 x 3,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)  | m    | 32.500                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 308      | Ống uPVC Ɔ 168 x 4,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)  | m    | 64.200                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 309      | Ống uPVC Ɔ 200 x 5,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)  | m    | 117.200                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 310      | Ống uPVC Ɔ 250 x 7,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)  | m    | 206.300                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 311      | Ống uPVC Ɔ 315 x 9,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)  | m    | 335.800                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 312      | Ống uPVC Ɔ 400 x 11,7mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m) | m    | 499.800                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>C</b> | <b>VẬT TƯ, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN</b>          |      |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>I</b> | <b>VẬT TƯ ĐIỆN DẪN DỤNG</b>                        |      |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 313      | Bóng đèn néon 1,2m Toshiba                         | bóng | 20.000                                        | 19.500           |                 |                | 16.000          |               | 18.000       |                |         |
| 314      | Bóng đèn néon 0,6mToshiba                          | bóng | 15.000                                        | 17.500           |                 |                | 15.000          |               | 15.000       |                |         |
| 315      | Bóng đèn néon 1,2m VN (ĐQ)                         | bóng | 18.000                                        | 18.000           |                 |                | 16.000          |               | 16.500       |                |         |
| 316      | Bóng đèn néon 0,6m VN (ĐQ)                         | bóng | 11.000                                        |                  |                 |                | 12.000          |               | 12.000       |                |         |
| 317      | Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U                           | bóng | 30.000                                        |                  | 72.727          | 34.000         | 35.000          |               | 30.000       |                |         |
| 318      | Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 3U                           | bóng | 35.000                                        |                  | 109.091         |                | 42.000          |               | 33.000       |                |         |
| 319      | Bóng điện quang tròn 75W                           | bóng |                                               |                  | 9.091           |                | 7.000           |               | 7.500        |                |         |
| 320      | Ổ cắm nhựa VN 3 lỗ                                 | cái  | 15.000                                        | 14.600           | 27.273          |                | 20.000          |               | 15.000       |                |         |
| 321      | Công tắc nhựa VN                                   | cái  | 6.000                                         | 6.500            | 9.091           |                | 7.000           | 6.000         | 5.500        |                |         |
| 322      | Băng keo VN                                        | cuộn | 5.500                                         | 7.000            | 9.091           |                |                 | 6.000         |              |                |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                        | ĐVT  | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|------|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|     |                                               |      | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1) | (2)                                           | (3)  | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 323 | Tăng phô 40W-20W (VN)                         | cái  | 42.000                                        | 33.500           |                 | 42.000         | 40.000          |               |              |                |         |
| 324 | Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)                   | cái  | 45.000                                        |                  |                 | 45.000         | 50.000          |               |              |                |         |
| 325 | Tăng phô Bell (40-20 W) loại 1                | cái  | 45.000                                        | 43.000           |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 326 | Tăng phô Bell (40-20 W) loại 2                | cái  | 37.500                                        | 38.000           |                 |                |                 | 33.000        |              |                |         |
| 327 | Máng đèn 1,2m VN loại 1                       | cái  | 30.000                                        | 28.000           | 27.273          | 27.000         | 23.000          |               |              |                |         |
| 328 | Máng đèn 0,6m VN loại 1                       | cái  | 25.000                                        | 25.000           | 18.182          | 22.000         | 16.000          |               |              |                |         |
| 329 | Bảng điện nhựa 20x30 cm                       | cái  | 12.000                                        |                  | 9.091           | 18.000         | 13.000          |               |              |                |         |
| 330 | Bảng điện nhựa 20x20 cm                       | cái  | 9.000                                         |                  |                 |                | 8.000           | 15.000        | 6.000        |                |         |
| 331 | Bảng điện nhựa 8x16 cm                        | cái  | 6.500                                         |                  |                 |                | 5.000           | 7.000         | 4.500        |                |         |
| 332 | Dây điện đơn 12/10                            | m    | 5.000                                         | 5.800            |                 |                |                 |               | 4.500        |                |         |
| 333 | Dây điện đơn 16/10                            | m    | 6.500                                         | 6.400            |                 |                |                 | 6.000         | 6.500        |                |         |
| 334 | Dây điện đơn 20/10                            | m    | 8.000                                         | 8.500            |                 |                |                 | 7.000         | 7.500        |                |         |
| 335 | Dây điện đơn 26/10                            | m    |                                               |                  | 9.091           |                |                 |               | 11.500       |                |         |
| 336 | Dây điện đơn 30/10                            | m    |                                               |                  |                 |                |                 |               | 15.000       |                |         |
| 337 | Dây điện đôi 2x32                             | m    | 6.500                                         | 7.000            |                 |                | 5.700           |               | 6.000        |                |         |
| 338 | Dây điện đơn 1,5 mm2 (100m) CADIVI            | cuộn |                                               |                  |                 | 520.000        |                 |               |              |                |         |
| 339 | Dây điện đơn 2,5 mm2 (100m) CADIVI            | cuộn |                                               |                  |                 | 800.000        |                 |               |              |                |         |
| 340 | Dây điện đơn 4 mm2 (100m) CADIVI              | cuộn |                                               |                  |                 | 1.200.000      |                 |               |              |                |         |
| 341 | Cáp điện lực lõi đồng đôi CVV 2x22            | m    | 185.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 342 | Cáp điện lực lõi đồng đơn CV 2x22-750v        | m    | 4.000                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 343 | Ống luồn dây điện phi 11 VN L2m tròn          | Cây  | 3.000                                         |                  |                 |                |                 |               | 3.000        |                |         |
| 344 | Ống luồn dây điện phi 13 VN L2m tròn          | Cây  | 9.000                                         |                  |                 |                |                 |               | 4.000        |                |         |
| 345 | Ống luồn dây điện VN loại đẹp 2 phân L=2m     | Cây  | 6.500                                         |                  | 8.182           |                | 6.000           |               | 6.000        |                |         |
| 346 | Ống luồn dây điện VN loại đẹp 2 phân L=1,7m   | Cây  |                                               |                  |                 | 8.000          |                 |               |              |                |         |
| 347 | Ống luồn dây điện VN loại đẹp 2,5 phân L=1,7m | Cây  |                                               |                  |                 | 11.000         |                 |               |              |                |         |
| 348 | Cầu dao điện 60A                              | cái  | 98.000                                        | 87.000           | 90.909          |                | 95.000          |               | 77.000       |                |         |

| STT      | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                     | ĐVT   | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|          |                                            |       | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)      | (2)                                        | (3)   | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 349      | Cầu dao điện 30A                           | cái   | 65.000                                        | 57.000           | 90.909          |                | 59.000          |               | 52.000       |                |         |
| 350      | Cầu chì 5A VN                              | cái   | 10.000                                        | 9.000            | 9.091           |                | 6.000           |               | 5.500        |                |         |
| 351      | Cầu chì 10A VN                             | cái   |                                               |                  |                 |                | 11.000          |               |              |                |         |
| 352      | Quạt treo tường (LIDO)                     | cái   | 260.000                                       | 265.000          |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 353      | Quạt treo tường (SENKO)                    | cái   |                                               |                  | 281.818         |                |                 |               |              |                |         |
| 354      | Quạt trần Đồng Nai VN                      | cái   | 750.000                                       |                  |                 | 650.000        | 690.000         |               |              |                |         |
| 355      | Quạt trần Victor                           | cái   |                                               |                  | 863.636         |                |                 |               |              |                |         |
| 356      | Quạt trần SMC VN                           | cái   |                                               |                  | 1.363.636       |                |                 |               |              |                |         |
| <b>D</b> | <b>SƠN</b>                                 |       |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 357      | Sơn ngoài 18c                              | Thùng | 945.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 358      | Sơn trong 3,8c                             | Thùng | 270.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 359      | Bột trét trong DUTA (40kg)                 | Bao   |                                               |                  |                 |                |                 |               | 220.000      |                |         |
| 360      | Bột trét ngoài DUTA (40kg)                 | Bao   |                                               |                  | 318.182         |                |                 |               | 300.000      |                |         |
| 361      | Sơn phủ trong JOTUN (Thùng 18lít)          | thùng |                                               |                  | 1.363.636       |                |                 |               |              |                |         |
| 362      | Sơn phủ ngoài JOTUN (Thùng 17lít)          | thùng |                                               |                  | 1.636.364       |                |                 |               |              |                |         |
| 363      | Sơn Expo ngoài 18 lít (25kg)               | thùng |                                               |                  | 1.545.455       |                |                 |               |              |                |         |
| 364      | Sơn Expo trong 18 lít (25kg)               | thùng |                                               |                  | 1.045.455       |                |                 |               |              |                |         |
| 365      | Sơn nội thất                               | Thùng |                                               | 748.000          |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 366      | Sơn mịn nội thất                           | Thùng |                                               | 1.860.000        |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 367      | Sơn mịn ngoại thất                         | Thùng |                                               | 2.190.000        |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 368      | Bột trét nội thất                          | Bao   |                                               | 425.000          |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 369      | Bột trét ngoại thất                        | Bao   |                                               | 485.000          |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 370      | Sơn trang trí ngoại thất TIFA (TE) 4 lít   | Thùng |                                               |                  |                 |                | 310.000         |               |              |                |         |
| 371      | Sơn trang trí ngoại thất TIFA (TE) 18 lít  | Thùng |                                               |                  |                 |                | 1.100.000       |               |              |                |         |
| 372      | Sơn trang trí ngoại thất SANDO (SE) 4 lít  | Thùng |                                               |                  |                 |                | 415.000         |               |              |                |         |
| 373      | Sơn trang trí ngoại thất SANDO (SE) 18 lít | Thùng |                                               |                  |                 |                | 1.420.000       |               |              |                |         |
| 374      | Sơn trang trí ngoại thất SUPER (PE) 1 kg   | Kg    |                                               |                  |                 |                | 180.000         |               |              |                |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                           | ĐVT   | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|     |                                                  |       | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1) | (2)                                              | (3)   | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 375 | Sơn trang trí ngoại thất SUPER (PE) 4 lít        | Thùng |                                               |                  |                 |                | 570.000         |               |              |                |         |
| 376 | Sơn trang trí ngoại thất SUPER (PE) 18 lít       | Thùng |                                               |                  |                 |                | 2.020.000       |               |              |                |         |
| 377 | Sơn trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 1 kg        | Kg    |                                               |                  |                 |                | 240.000         |               |              |                |         |
| 378 | Sơn trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 5 lít       | Thùng |                                               |                  |                 |                | 1.080.000       |               |              |                |         |
| 379 | Sơn trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 5 lít       | Thùng |                                               |                  |                 |                | 3.400.000       |               |              |                |         |
| 380 | Sơn trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 1 lít  | Lít   |                                               |                  |                 |                | 270.000         |               |              |                |         |
| 381 | Sơn trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 5 lít  | Thùng |                                               |                  |                 |                | 1.290.000       |               |              |                |         |
| 382 | Sơn trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 18 lít | Thùng |                                               |                  |                 |                | 3.980.000       |               |              |                |         |
| 383 | Sơn lót ngoại thất SEALER 5 Lit                  | Thùng |                                               |                  |                 |                | 520.000         |               |              |                |         |
| 384 | Sơn lót ngoại thất SEALER 18 Lit                 | Thùng |                                               |                  |                 |                | 1.460.000       |               |              |                |         |
| 385 | Sơn lót ngoại thất SUPER 5 Lit                   | Thùng |                                               |                  |                 |                | 670.000         |               |              |                |         |
| 386 | Sơn lót ngoại thất SUPER 18 Lit                  | Thùng |                                               |                  |                 |                | 1.880.000       |               |              |                |         |
| 387 | Bột trét cao cấp SANO COAT 40 kg                 | Bao   |                                               |                  |                 |                | 340.000         |               |              |                |         |
| 388 | Bột trét nội thất SANO 40 kg                     | Bao   |                                               |                  |                 |                | 250.000         |               |              |                |         |
| 389 | Bột trét nội thất SUPER 40 kg                    | Bao   |                                               |                  |                 |                | 280.000         |               |              |                |         |
| 390 | Bột trét ngoại thất SANDO 40 kg                  | Bao   |                                               |                  |                 |                | 290.000         |               |              |                |         |
| 391 | Bột trét ngoại thất SUPER 40 kg                  | Bao   |                                               |                  |                 |                | 310.000         |               |              |                |         |
| 392 | Keo dán gạch KDG 25kg                            | Bao   |                                               |                  |                 |                | 260.000         |               |              |                |         |
| 393 | Keo dán gạch KDG 5kg                             | Bao   |                                               |                  |                 |                | 60.000          |               |              |                |         |
| 394 | Keo bóng nước KB                                 | Kg    |                                               |                  |                 |                | 160.000         |               |              |                |         |
| 395 | Chất chống thấm CT-IIA 20 kg                     | Kg    |                                               |                  |                 |                | 105.000         |               |              |                |         |
| 396 | Chất chống thấm CT-IIA 4 kg                      | Kg    |                                               |                  |                 |                | 140.000         |               |              |                |         |
| 397 | Chất chống thấm CT-IIA 1 kg                      | Kg    |                                               |                  |                 |                | 150.000         |               |              |                |         |
| 398 | Sơn chống thấm màu AS 20 kg                      | Kg    |                                               |                  |                 |                | 105.000         |               |              |                |         |
| 399 | Sơn chống thấm màu AS 4 kg                       | Kg    |                                               |                  |                 |                | 140.000         |               |              |                |         |

| STT      | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                        | ĐVT   | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|          |                                               |       | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)      | (2)                                           | (3)   | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 400      | Sơn trang trí nội thất TIFA (TE) 4 Lit        | Thùng |                                               |                  |                 |                | 250.000         |               |              |                |         |
| 401      | Sơn trang trí nội thất TIFA (TE) 18 Lit       | Thùng |                                               |                  |                 |                | 680.000         |               |              |                |         |
| 402      | Sơn trang trí nội thất SANDO (SI) 4 Lit       | Thùng |                                               |                  |                 |                | 295.000         |               |              |                |         |
| 403      | Sơn trang trí nội thất SANDO (SI) 18 Lit      | Thùng |                                               |                  |                 |                | 870.000         |               |              |                |         |
| 404      | Sơn trang trí nội thất SUPER (PI) 4 Lit       | Thùng |                                               |                  |                 |                | 365.000         |               |              |                |         |
| 405      | Sơn trang trí nội thất SUPER (PI) 18 Lit      | Thùng |                                               |                  |                 |                | 1.200.000       |               |              |                |         |
| 406      | Sơn trang trí nội thất CLEAN (SC) 4 Lit       | Thùng |                                               |                  |                 |                | 510.000         |               |              |                |         |
| 407      | Sơn trang trí nội thất CLEAN (SC) 18 Lit      | Thùng |                                               |                  |                 |                | 1.880.000       |               |              |                |         |
| 408      | Sơn trang trí nội thất NANO SATIN (NI) 1 Lit  | Thùng |                                               |                  |                 |                | 260.000         |               |              |                |         |
| 409      | Sơn trang trí nội thất NANO SATIN (NI) 5 Lit  | Thùng |                                               |                  |                 |                | 1.050.000       |               |              |                |         |
| 410      | Sơn trang trí nội thất NANO SATIN (NI) 18 Lit | Thùng |                                               |                  |                 |                | 3.150.000       |               |              |                |         |
| <b>E</b> | <b>VẬT TƯ VÀ VẬT LIỆU KHÁC</b>                |       |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 411      | Adao VN                                       | Kg    | 6.000                                         |                  | 5.455           |                |                 |               |              |                |         |
| 412      | Vôi bột                                       | Kg    | 11.000                                        |                  | 13.636          |                |                 |               |              |                |         |
| 413      | Bột màu VN xuất khẩu                          | Kg    | 38.000                                        |                  |                 |                | 35.000          |               |              |                |         |
| 414      | Vôi nước (bịch 10Kg)                          | bịch  | 17.000                                        | 17.000           |                 |                | 16.000          |               |              | 20.000         |         |
| 415      | Đinh các loại                                 | Kg    | 22.000                                        |                  |                 |                | 27.000          | 24.000        |              |                |         |
| 416      | Đinh dùi                                      | hộp   | 27.000                                        | 25.000           | 22.727          |                |                 |               |              | 20.000         |         |
| 417      | Que hàn VN 3,2ly                              | Kg    |                                               |                  |                 |                | 23.000          |               |              |                |         |
| 418      | Dây kẽm gai                                   | Kg    | 22.000                                        |                  |                 |                | 26.000          |               |              |                |         |
| 419      | Dây kẽm buộc                                  | Kg    | 25.000                                        | 20.800           | 22.727          | 18.500         | 25.000          | 30.000        | 22.500       | 19.000         |         |
| 420      | Dây dèo                                       | Kg    | 26.500                                        |                  | 22.727          |                | 20.000          | 24.000        | 23.000       |                |         |
| 421      | Giấy nhám (0,1m x 0,2m)                       | tờ    | 2.500                                         |                  |                 |                | 2.500           | 1.500         |              |                |         |
| 422      | Lưới B40 (khổ 1,2m)                           | Kg    | 21.000                                        | 20.000           | 19.545          |                | 20.000          | 21.500        | 18.000       | 20.000         |         |
| 423      | Lưới B40 (khổ 1,5m)                           | Kg    | 21.000                                        |                  | 19.545          | 22.500         | 20.000          | 21.500        | 18.000       | 20.000         |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                    | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|     |                                                           |     | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1) | (2)                                                       | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 424 | Tấm nhựa la phòng khô 0,18 m                              | m   | 12.500                                        | 12.500           |                 |                | 14.000          |               |              |                |         |
| 425 | Trần nhựa                                                 | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               | 85.000       |                |         |
| 426 | Trần thạch cao                                            | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               | 135.000      |                |         |
| 427 | Trần Uco rima                                             | m2  | 109.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 428 | Trần Eron (chống cháy)                                    | m2  | 109.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 429 | Bàn cầu thấp (Xí xôm) Thiên Thanh                         | cái | 270.000                                       |                  | 254.545         |                | 220.000         | 290.000       |              |                |         |
| 430 | Bàn cầu cao (Xí bệt có thùng nước) Thiên Thanh            | bộ  | 1.550.000                                     |                  | 1.772.727       |                | 1.600.000       |               |              |                |         |
| 431 | Bộ vệ sinh Dolacera (gạt)                                 | bộ  | 735.000                                       | 740.000          | 772.727         |                | 750.000         |               |              | 750.000        |         |
| 432 | Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhấn)                              | bộ  | 825.000                                       | 840.000          | 863.636         |                | 900.000         |               |              | 800.000        |         |
| 433 | Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhấn)                              | bộ  |                                               |                  | 1.045.455       |                | 1.100.000       |               |              | 900.000        |         |
| 434 | Lavabô (hộp tác)                                          | cái | 245.000                                       |                  | 254.545         |                | 350.000         | 350.000       |              |                |         |
| 435 | Cửa nhựa 0,75 x 1,9 m                                     | bộ  |                                               | 450.000          | 590.909         |                | 570.000         | 400.000       |              | 460.000        |         |
| 436 | Cửa nhựa 0,80 x 2,0 m                                     | bộ  |                                               | 550.000          | 609.091         |                | 590.000         | 420.000       |              | 480.000        |         |
| 437 | Bàn cầu thấp (sánh)                                       | cái |                                               | 235.000          |                 |                | 270.000         |               |              | 200.000        |         |
| 438 | Bàn cầu cao (sánh)                                        | cái |                                               | 360.000          |                 |                | 370.000         |               |              | 300.000        |         |
| 439 | Cửa mù không Bao 8 x 18                                   | cái |                                               |                  |                 |                | 220.000         |               |              | 280.000        |         |
| 440 | Sika grout 214 -11                                        | kg  | 12.000                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 441 | Sika intraplast Z                                         | kg  | 100.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 442 | Sơn dẻo nhiệt màu trắng (Sơn giao thông)                  | kg  | 29.425                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 443 | Sơn dẻo nhiệt màu vàng (Sơn giao thông)                   | kg  | 29.425                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 444 | Sơn lót (Sơn giao thông)                                  | kg  | 91.988                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 445 | Sơn phản quang (Sơn giao thông)                           | kg  | 70.430                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 446 | Biển báo hình vòng chữ nhật S<=1m2 (70x70 cm, (1 biển)    | m2  | 1.010.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 447 | Biển báo hình vòng chữ nhật S>=1m2 (120x120 cm), (1 biển) | m2  | 3.200.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 448 | Biển báo chữ nhật KT (130x90) cm                          | cái | 2.900.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                 | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                        |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | (2)                                                    | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 449                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Biển báo chữ nhật KT (160x100) cm                      | cái | 4.200.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 450                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Biển báo chữ nhật KT (160x60) cm                       | cái | 2.580.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 451                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Biển báo chữ nhật KT (200x160) cm                      | cái | 6.900.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 452                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Biển báo chữ nhật KT (70x30) cm                        | cái | 550.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 453                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Biển báo chữ nhật KT (80x30) cm                        | cái | 620.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 454                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Biển báo chữ nhật KT (90x45) cm                        | cái | 370.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 455                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Biển báo tròn D70 cm                                   | cái | 950.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 456                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Biển tam giác cạnh 70 cm                               | cái | 600.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 457                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cổng hộp đơn KT (16x2) m                               | m   | 7.000.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 458                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Joint cao su D1000                                     | cái | 102.600                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 459                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | joint cao su D1500                                     | cái | 162.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>CÔNG TY TNHH MTV 622 XÍ NGHIỆP 406</b><br>Địa chỉ: Tổ 5, khóm 2, Phường Thành Phước, TX. Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long<br>ĐT: 02703742699, 0908245379<br>(Giá này chưa có thuế VAT và được giao tại tỉnh Vĩnh Long)                                                                                                                                                                           |                                                        |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 460                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Xi măng GENWESTCO PCB 40 (50kg)                        | Bao | 77.273                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 461                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Xi măng GENWESTCO PCB 50 (50kg)                        | Bao | 86.364                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH LONG SƠN TẠI LONG AN</b><br>Địa chỉ: Lô KB3, KCN Nhựt Chánh, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An<br>Điện thoại: 0888803666<br>Email: contact@longsoncement.com.vn<br>(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)  |                                                        |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 462                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Xi Măng Long Sơn PCB40                                 | Bao | 87.400                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 463                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Xi Măng Tam Sơn PCB40                                  | Bao | 85.560                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>CÔNG TY CỔ PHẦN 720</b><br>Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.<br>ĐT: (0292) 3841099 - Fax: (0292) 3841398<br>Email: truongnguyen720@yahoo.com.vn<br>(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân) |                                                        |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 464                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Xi măng CỬU LONG PCB40 (50kg/bao) - QCVN 16:2019/BXD   | bao | 78.000                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 465                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Xi măng CỬU LONG 2 PCB40 (50kg/bao) - QCVN 16:2019/BXD | bao | 78.000                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 466                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Xi măng FUJIPRO PCB40 (50kg/bao) - QCVN 16:2019/BXD    | bao | 78.000                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                             | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                  | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                         |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | (2)                                                                                                     | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 467                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xi măng TOP ONE PCB40 (50kg/bao) - QCVN 16:2019/BXD                                                     | bao | 78.000                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 468                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xi măng 720 Cần Thơ PCB40 (50kg/bao) - QCVN 16:2019/BXD                                                 | bao |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 469                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xi măng GREENCEM PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD                                     | bao |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 470                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xi măng AMERICCAN CEMENT PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD                             | bao |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 471                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xi măng MEKONG CEMENT PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD                                | bao |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 472                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xi măng FUJIPRO CAO CẤP PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD                              | bao |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 473                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xi măng POOC LĂNG HỖN HỢP - FUJIPRO đa dụng HIGH - S PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD | bao |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 474                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xi măng Hà Tiên- Đồng Tháp PCB 40 (50kg/bao)- TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD                           | bao |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 475                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xi măng Hà Tiên- Vị Thanh cao cấp PCB 40 (50kg/bao)- TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD                    | bao | 77.000                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 476                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xi măng Hà Tiên- Kiên Hải PCB 40 (50kg/bao)- TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD                            | bao | 77.000                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>CÔNG TY TNHH SX VÀ THƯƠNG MẠI THÉP TÂY NAM</b><br><b>Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp Thiên Lộc Thành, Ấp 4, Xã Long Sơn, Huyện Cần Đức, tỉnh Long An.</b><br><b>ĐT: 02723.989898                      Di động: 0903.002.655</b><br><b>(Giá này chưa có thuế VAT; Giá này được giao tại Công ty)</b> |                                                                                                         |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>A</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>TÔN LẠNH VINA ONE AZ100</b>                                                                          |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 477                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Dây 0.40mm                                                                                              | m   | 111.589                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 478                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Dây 0.45mm                                                                                              | m   | 122.924                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 479                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Dây 0.50mm                                                                                              | m   | 135.426                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>B</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>TÔN LẠNH MÀU VINA ONE</b>                                                                            |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 480                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Dây 0.40mm                                                                                              | m   | 117.644                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 481                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Dây 0.45mm                                                                                              | m   | 127.733                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 482                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Dây 0.50mm                                                                                              | m   | 139.781                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>C</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>TÔN LẠNH DOCTOR</b>                                                                                  |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |



| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                               | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|-----------|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                      |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| (1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | (2)                                                  | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 499                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bê tông nhựa hạt trung C19                           | Tấn | 1.755.300                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 500                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bê tông nhựa hạt mịn C12.5                           | Tấn |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 1.797.300 |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 501                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bê tông nhựa hạt mịn C9.5                            | Tấn |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  | 1.817.100 |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>BÊ TÔNG XI MĂNG (BÊ TÔNG TƯƠI)</b><br>Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long<br>Địa chỉ trạm số 2: KM 2065, Quốc lộ 1, khóm Đông Thuận, phường Đông Thuận, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long<br>(Giá này là giá bán tại trạm; Tại các huyện: Mang Thít, Vũng Liêm, Tam Bình, Bình Tân và Trà Ôn tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 80.000 đồng/m3; Tại các huyện: Long Hồ, Bình Minh và Thành phố Vĩnh Long tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 40.000 đồng/m3) |                                                      |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 502                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bê tông đá 1x2, mác 200                              | m3  | 1.245.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 503                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bê tông đá 1x2, mác 250                              | m3  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 1.300.000 |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 504                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bê tông đá 1x2, mác 300                              | m3  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  | 1.354.500 |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 505                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bê tông đá 1x2, mác 350                              | m3  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  | 1.410.000 |  |  |  |  |  |  |  |
| 506                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bê tông đá 1x2, mác 400                              | m3  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>HỢP TÁC XÃ CƠ ĐIỆN PHƯƠNG ĐÔNG</b><br>Địa chỉ: 154, Khóm 2, Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long<br>Điện thoại: 02703.870284 -0963977722<br>(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)                                                                                                                                                                            |                                                      |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 507                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Nắp cống composite 1mx1m dùng cho ống bọng Ø800      | Ông | 1.850.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 508                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Nắp cống composite 1,2mx1,2m dùng cho ống bọng Ø1000 | Ông |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 2.350.000 |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 509                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Nắp cống composite 1,4mx1,4m dùng cho ống bọng Ø1200 | Ông |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  | 3.650.000 |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 510                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Nắp cống composite 1,5mx1,5m dùng cho ống bọng Ø1200 | Ông |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  | 4.650.000 |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG</b><br>Địa chỉ: L31, đường 45, KDC 586, Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ<br>Điện thoại: 0292 3918335 - 0913 339 499<br>(Giá này chưa có thuế VAT, có bao gồm chi phí bốc dỡ sản phẩm xuống phương tiện của khách hàng tại Xưởng Hậu Giang, Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang)                                                                                                                                                                                           |                                                      |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>I. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN (TCVN 9114:2012)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                      |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 511                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Dầm BTCT DƯỠ L 280 (H8) L=6,7,8m                     | m   | 555.556                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 512                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Dầm BTCT DƯỠ L 280 (2,8T) L=9m                       | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 555.556   |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 513                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Dầm BTCT DƯỠ L 400 (H8) L=9,10,12 m                  | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  | 746.296   |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |

| STT                                                                         | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                     | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |             |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|-------------|
|                                                                             |                                            |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |             |
| (1)                                                                         | (2)                                        | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |             |
| 514                                                                         | Dầm BTCT DƯỠ L 500 (H8) L=15m              | m   | 859.259                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |             |
| 515                                                                         | Dầm BTCT DƯỠ L 650 (H8) L=18m              | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 1.256.481   |
| 516                                                                         | Dầm BTCT DƯỠ L 280 (50%HL93) L=6,7,8,9 m   | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 1.502.222   |
| 517                                                                         | Dầm BTCT DƯỠ L 400 (50%HL93) L=9,10,12 m   | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 1.644.444   |
| 518                                                                         | Dầm BTCT DƯỠ L 500 (50%HL93) L=15 m        | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 1.882.407   |
| 519                                                                         | Dầm BTCT DƯỠ L 650 (50%HL93) L=18 m        | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 2.029.630   |
| 520                                                                         | Dầm BTCT DƯỠ L 280 (0,65%HL93) L=6,7,8,9 m | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 1.468.889   |
| 521                                                                         | Dầm BTCT DƯỠ L 400 (0,65%HL93) L=9,10,12 m | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 1.622.222   |
| 522                                                                         | Dầm BTCT DƯỠ L 500 (0,65%HL93) L=15m       | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 1.849.074   |
| 523                                                                         | Dầm BTCT DƯỠ L 650 (0,65%HL93) L=18m       | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 1.996.296   |
| II. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93 (TCVN 9114:2012) |                                            |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |             |
| 524                                                                         | Dầm BTCT DƯỠ L 12.5m mới                   | dầm | 29.277.778                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |             |
| 525                                                                         | Dầm BTCT DƯỠ L 18.6m mới                   | dầm |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 51.759.259  |
| 526                                                                         | Dầm BTCT DƯỠ L 24.54mm                     | dầm |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 88.018.519  |
| 527                                                                         | Dầm BTCT DƯỠ L 33m L=33m                   | dầm |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 159.166.667 |
| III. DẦM BÀN RỒNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC (TCVN 9114:2012)              |                                            |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |             |
| 528                                                                         | Dầm bàn rồng BTCT DƯỠ L=15m                | dầm | 100.000.000                                   |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |             |
| 529                                                                         | Dầm bàn rồng BTCT DƯỠ L=20m                | dầm |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 150.000.000 |
| 530                                                                         | Dầm bàn rồng BTCT DƯỠ L=24m                | dầm |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 188.888.889 |
| IV. PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO                                                |                                            |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |             |
| 531                                                                         | Gối cao su 200x105x25 mm                   | cái | 383.333                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |             |
| 532                                                                         | Gối cao su 250x150x25 mm                   | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 477.778     |
| 533                                                                         | Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép      | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 1.011.111   |
| 534                                                                         | Khe co giãn cao su 260x1000x50             | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 3.200.000   |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                              | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                     |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | (2)                                                                                                 | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 535                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Khe thép rãnh lược MSRS 22-20A mạ kẽm                                                               | m   | 6.611.111                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)</b><br><b>Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</b><br><b>ĐT: 0251 3836579</b><br><b>Fax: 0251 3836346)</b><br><b>(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)</b> |                                                                                                     |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 536                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bột trét ngoại thất Nippon Weather-Gard Skimcoat                                                    | Kg  | 13.880                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 537                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất                                                          | Kg  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 538                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer                                                                | Kg  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 539                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer                                                        | Kg  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 540                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Sơn phủ Vatex                                                                                       | Lít |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 541                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Sơn phủ Matex                                                                                       | Lít |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 542                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Sơn phủ Super Matex                                                                                 | Lít |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 543                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Sơn phủ SuperGard                                                                                   | Lít |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 544                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Sơn phủ WeatherGard Plus +                                                                          | Lít |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 545                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Sơn phủ Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn                                                 | Lít | 210.600                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>CTY TNHH TMDV VÀ XD SƠN BÌNH MINH</b><br><b>Cơ sở 1: 2796, P. Đồng Thuận, TX Bình Minh, VL; Cơ sở 2: 67/19 Phó Cơ Điều, Phường, TPVL.</b><br><b>ĐT: 02703.767.312- 0908.329.933 (Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)</b>                                                  |                                                                                                     |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 546                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bột trét SKY<br>nội thất cao cấp chống thấm - trắng                                                 | kg  | 9.000                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 547                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bột trét SKY<br>ngoại thất cao cấp chống thấm - trắng                                               | kg  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 548                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | SKY - ALKALI PRIMER.INT<br>Sơn lót kháng kiềm nội thất                                              | kg  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 549                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | SKY - ALKALI PRIMER.EXT<br>Sơn lót kháng kiềm ngoại thất                                            | kg  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 550                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | SKY - FAMI INTERIOR<br>Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn. | kg  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>CTY TNHH TMDV VÀ XD SƠN BÌNH MINH</b><br><b>Cơ sở 1: 2796, P. Đồng Thuận, TX Bình Minh, VL; Cơ sở 2: 67/19 Phó Cơ Điều, Phường, TPVL.</b><br><b>ĐT: 02703.767.312- 0908.329.933 (Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)</b>                                                  |                                                                                                     |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |



| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                        | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                               |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | (2)                                                                                           | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 564                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | CHẤT CHỐNG THẤM PHA XI MẮNG KOR-401<br>(Chống thấm hiệu quả, chống mốc, rong rêu)             | kg  | 186.318                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 565                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | SƠN CHỐNG THẤM MÀU ĐA NẮNG KOR-403<br>(Chống thấm vượt trội, tăng tính thẩm mỹ công trình)    | kg  | 249.553                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 566                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | SƠN PHỦ BÓNG KOR-501<br>(Bề mặt láng bóng đẹp, chống mốc, tăng thẩm mỹ)                       | kg  | 245.833                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 567                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | SƠN NHỮ MÀU ĐA NẮNG KOR-500<br>(Bề mặt láng bóng đẹp, hiệu ứng ánh kim cao, tăng thẩm mỹ)     | kg  | 733.884                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 568                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | BỘT BÀ NỘI THẤT CAO CẤP KOR-102<br>(Tạo bề mặt mịn, tạo độ bám, dễ thi công, tiết kiệm sơn)   | kg  | 11.932                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 569                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | BỘT BÀ NGOẠI THẤT CAO CẤP KOR-101<br>(Tạo bề mặt mịn, tạo độ bám, dễ thi công, tiết kiệm sơn) | kg  | 14.205                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>CÔNG TY CP NHỰA ĐỒNG NAI</b><br>Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai<br>Điện thoại: 02513 836 843<br>(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân) |                                                                                               |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>ỐNG uPVC (HỆ INCH) Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93</b> <input type="checkbox"/>                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                               |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 570                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | D114x3.2mm (Nối keo)                                                                          | m   | 97.100                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 571                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | D114x4.9mm (Nối keo)                                                                          | m   | 146.400                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 572                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | D168x4.3mm (Nối keo)                                                                          | m   | 191.700                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 573                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | D168x7.3mm (Nối keo)                                                                          | m   | 320.100                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 574                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | D21x1.6mm (Nối keo)                                                                           | m   | 8.800                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 575                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | D220x5.1mm (Nối keo)                                                                          | m   | 300.600                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 576                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | D220x8.7mm (Nối keo)                                                                          | m   | 497.500                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 577                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | D27x1.8mm (Nối keo)                                                                           | m   | 12.400                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 578                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | D34x2.0mm (Nối keo)                                                                           | m   | 17.500                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 579                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | D42x2.1mm (Nối keo)                                                                           | m   | 23.200                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG      | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|     |                             |     | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1) | (2)                         | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 580 | D60x2.8mm (Nối keo)         | m   | 44.000                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 581 | D90x2.9mm (Nối keo)         | m   | 68.900                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 582 | D90x3.8mm (Nối keo)         | m   | 89.100                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 583 | D315x9.2mm (Nối keo)        | m   | 811.700                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 584 | BE PVC D114, loại dây       | cái | 234.400                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 585 | BE PVC D168, loại dây       | cái | 423.700                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 586 | BE PVC D90, loại dây        | cái | 159.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 587 | BE PVC D60, loại dây        | cái | 102.500                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 588 | Co 90 PVC D21, loại dây     | cái | 3.000                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 589 | Co 90 PVC D27, loại dây     | cái | 4.800                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 590 | Co 90 PVC D34, loại dây     | cái | 6.800                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 591 | Co 90 PVC D42, loại dây     | cái | 10.200                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 592 | Co 90 PVC D60, loại dây     | cái | 25.700                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 593 | Co 90 PVC D90, loại dây     | cái | 64.000                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 594 | Co 90 PVC D114, loại dây    | cái | 147.700                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 595 | Co 90 PVC D168, loại mông   | cái | 481.700                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 596 | Co 90 PVC D220, loại dây    | cái | 832.300                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 597 | Co 45 độ PVC D27, loại dây  | cái | 4.000                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 598 | Co 45 độ PVC D42, loại dây  | cái | 8.900                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 599 | Co 45 độ PVC D60, loại dây  | cái | 20.800                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 600 | Co 45 độ PVC D90, loại dây  | cái | 49.100                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 601 | Co 45 độ PVC D114, loại dây | cái | 99.900                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 602 | Co 45 độ PVC D168, loại dây | cái | 338.600                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 603 | Co 45 độ PVC D220, loại dây | cái | 611.700                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG         | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|     |                                |     | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1) | (2)                            | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 604 | Côn PVC D60/42, loại dày       | cái | 13.800                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 605 | Côn PVC D60/49, loại dày       | cái | 14.300                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 606 | Côn PVC D90/49, loại dày       | cái | 28.400                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 607 | Côn PVC D90/60, loại dày       | cái | 28.800                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 608 | Côn PVC D114/60, loại dày      | cái | 56.900                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 609 | Côn PVC D114/90, loại dày      | cái | 63.700                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 610 | Côn PVC D168/114, loại dày     | cái | 169.500                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 611 | Côn PVC D220/168, loại dày     | cái | 587.100                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 612 | Giăng cao su bích đơn D 90     | cái | 27.500                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 613 | Giăng cao su bích đơn D 60     | cái | 19.800                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 614 | Keo dán ống PVC                | cái | 142.500                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 615 | Mối nối RN PVC D60, loại dày   | cái | 13.300                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 616 | Mối nối RN PVC D27, loại dày   | cái | 3.000                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 617 | Mối nối RT PVC D27, loại dày   | cái | 3.400                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 618 | Mối nối RT PVC D21, loại dày   | cái | 2.200                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 619 | Mối nối RN PVC D21, loại dày   | cái | 2.000                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 620 | Mối nối tron PVC D27, loại dày | cái | 3.200                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 621 | Nút bịt PVC D220, loại dày     | cái | 451.600                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 622 | Nút bịt PVC D168, loại dày     | cái | 179.100                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 623 | Nút bịt PVC D114, loại dày     | cái | 61.900                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 624 | Nút bịtPVC D90, loại dày       | cái | 28.800                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 625 | Nút bịt nhựa D60, loại dày     | cái | 12.300                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 626 | Nút bịt nhựa D27, loại dày     | cái | 2.000                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 627 | Tê PVC D220, loại dày          | cái | 1.097.400                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 628 | Tê PVC D168, loại dày          | cái | 647.600                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 629 | Tê PVC D114, loại dày          | cái | 180.500                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 630 | Tê PVC D90, loại dày           | cái | 88.400                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                                   | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                 | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|---------------------------------------|----------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                       |                                        |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                   | (2)                                    | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 631                                   | Tê PVC D60, loại dày                   | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 632                                   | Tê PVC D42, loại dày                   | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 633                                   | Tê PVC D27, loại dày                   | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 634                                   | Tê rút PVC D168/114, loại dày          | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 635                                   | Tê rút PVC D114/60, loại dày           | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 636                                   | Tê rút PVC D60/27                      | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 637                                   | Van PVC D27                            | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 638                                   | Van PVC D42                            | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 639                                   | Van PVC D60                            | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 640                                   | Tê rút PVC D220/168                    | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 641                                   | Tê rút PVC D220/114                    | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 642                                   | Ống nhựa uPVC D220mm x 6.6mm (Nối keo) | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 643                                   | Ống nhựa uPVC D49mm x 2.4mm (Nối keo)  | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| Ống HDPE - QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD |                                        |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 644                                   | D110 x 5.3mm                           | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 645                                   | D140 x 6.7mm                           | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 646                                   | D160 x 7.7mm                           | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 647                                   | D180 x 10.7mm                          | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 648                                   | D200 x 9.6mm                           | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 649                                   | D250 x 11.9mm                          | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 650                                   | D315 x 12.1mm                          | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 651                                   | D315 x 15.0mm                          | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 652                                   | D63 x 3.0mm                            | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 653                                   | D90 x 4.30mm                           | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 654                                   | Cơ 90 HDPE D160, loại đúc              | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                                        | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                             | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |           |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|-----------|
|                                            |                                                    |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |           |
| (1)                                        | (2)                                                | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |           |
| 655                                        | Co 90 HDPE D200, loại đúc                          | cái | 757.900                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |
| 656                                        | Co 45 độ HDPE D63, loại đúc                        | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 51.840    |
| 657                                        | Co 45 độ HDPE D90, loại đúc                        | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 97.900    |
| 658                                        | Co 45 độ HDPE D110, loại đúc                       | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 154.000   |
| 659                                        | Co 45 độ HDPE D160, loại đúc                       | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 339.200   |
| 660                                        | Co 45 độ HDPE D200, loại đúc                       | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 614.800   |
| 661                                        | Tê HDPE D200, loại đúc                             | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 1.113.000 |
| 662                                        | Tê HDPE D160, loại đúc                             | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 614.800   |
| 663                                        | Mặt bích HDPE D63                                  | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 49.680    |
| 664                                        | Mặt bích HDPE D90                                  | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 86.900    |
| 665                                        | Mặt bích HDPE D110                                 | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 115.500   |
| 666                                        | Mặt bích HDPE D160                                 | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 265.000   |
| 667                                        | Mặt bích HDPE D200                                 | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 508.800   |
| 668                                        | Mặt bích HDPE D315                                 | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 1.284.000 |
| 669                                        | Nút bịt HDPE D315                                  | cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 1.284.000 |
| 670                                        | Ống nhựa HDPE D280mm x 13.4mm                      | mét | 781.920                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |
| 671                                        | Ống nhựa HDPE D180mm x 8.6mm                       | mét | 320.220                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |
| Tấm lạng lamella loại tiết diện hình thang |                                                    |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |
| 672                                        | Khối lạng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 1000 | m2  | 7.269.200                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |
| 673                                        | Khối lạng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 870  | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 6.324.200 |
| 674                                        | Khối lạng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 650  | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 4.757.300 |
| Tấm lạng lamella loại tiết diện hình vuông |                                                    |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |
| 675                                        | Khối lạng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 1000 | m2  | 8.389.100                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |
| 676                                        | Khối lạng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 1000 | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 5.816.900 |
| 677                                        | Khối lạng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 870  | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 7.315.800 |
| 678                                        | Khối lạng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 870  | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 5.077.900 |
| 679                                        | Khối lạng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 650  | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 5.499.500 |
| 680                                        | Khối lạng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 650  | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 3.827.200 |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                           | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|--|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                  |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |  |
| (1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | (2)                                              | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |  |
| <b>CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG MỸ THUẬN</b><br>Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long<br>Hotline: 098.998.3339<br>(Giá này là giá bán tại Cảng, chưa có thuế VAT.<br>Tại các huyện: Thành phố Vĩnh Long, Long Hồ, chi phí vận chuyển là 12.000đ/m3 và giá bán tăng thêm 45.000 đ/m3 đối với cấp phối Đá dăm Loại 1 và loại 2.<br>Tại các huyện: Bình Minh, Tam Bình, Mang Thít và Bình Tân, chi phí vận chuyển là 25.000đ/m3.<br>Tại các huyện: Vũng Liêm và Trà Ôn, chi phí vận chuyển là 42.000đ/m3). |                                                  |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| I                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ĐÁ CÁC LOẠI                                      |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| 681                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cấp phối Đá dăm Loại 1 - TCVN 8859:2011          | m3  | 378.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| 682                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cấp phối Đá dăm Loại 2 - TCVN 8859:2011          | m3  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| 683                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đá 1x2 (đen)                                     | m3  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| 684                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đá 1x2 (xanh, trắng, xám) - TCVN 7570:2006       | m3  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| 685                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đá 4x6 (xanh, trắng, xám) - TCVN 9504:2012       | m3  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| <b>BÊ TÔNG XI MĂNG (BÊ TÔNG TƯƠI)</b><br>Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long<br>Hotline: 098.998.3339<br>(Giá này là giá bán tại Trạm, chưa có thuế VAT.<br>Tại các huyện: Bình Minh, Mang Thít, Vũng Liêm, Tam Bình, Bình Tân, Trà Ôn, chi phí vận chuyển là 75.000đ/m3<br>Tại các huyện: Thành phố Vĩnh Long, Long Hồ, chi phí vận chuyển là 38.000đ/m3)                                                                                                                                       |                                                  |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| 686                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bê tông đá 1x2, mác 200                          | m3  | 1.252.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| 687                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bê tông đá 1x2, mác 250                          | m3  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| 688                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bê tông đá 1x2, mác 300                          | m3  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| 689                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bê tông đá 1x2, mác 350                          | m3  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| 690                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bê tông đá 1x2, mác 400                          | m3  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| <b>CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG MỸ THUẬN</b><br>Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long<br>Hotline: 098.998.3339<br>(Giá này chưa có thuế VAT, giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển sản phẩm đến công trình của khách hàng trong tỉnh Vĩnh Long và cầu xuống)                                                                                                                                                                                                                                         |                                                  |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| I                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | CỔNG BÊ TÔNG LY TÂM                              |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| 691                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cổng Bê tông ly tâm D300-Via hè - TCVN 9113:2012 | m   | 353.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| 692                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cổng Bê tông ly tâm D300-H10 - TCVN 9113:2012    | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| 693                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cổng Bê tông ly tâm D300-H30 - TCVN 9113:2012    | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| 694                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cổng Bê tông ly tâm D400-Via hè - TCVN 9113:2012 | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| 695                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cổng Bê tông ly tâm D400-H10 - TCVN 9113:2012    | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| 696                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cổng Bê tông ly tâm D400-H30 - TCVN 9113:2012    | m   | 456.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |
| 697                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cổng Bê tông ly tâm D500-Via hè - TCVN 9113:2012 | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |  |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                        | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|     |                                                               |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1) | (2)                                                           | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 698 | Cổng Bê tông ly tâm D500-H10 - TCVN 9113:2012                 | m   | 621.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 699 | Cổng Bê tông ly tâm D500-H30 - TCVN 9113:2012                 | m   | 641.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 700 | Cổng Bê tông ly tâm D600-Via hè - TCVN 9113:2012              | m   | 614.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 701 | Cổng Bê tông ly tâm D600-H10 - TCVN 9113:2012                 | m   | 701.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 702 | Cổng Bê tông ly tâm D600-H30 - TCVN 9113:2012                 | m   | 721.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 703 | Cổng Bê tông ly tâm D800-Via hè - TCVN 9113:2012              | m   | 990.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 704 | Cổng Bê tông ly tâm D800-H10 - TCVN 9113:2012                 | m   | 1.110.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 705 | Cổng Bê tông ly tâm D800-H30 - TCVN 9113:2012                 | m   | 1.128.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 706 | Cổng Bê tông ly tâm D1000-Via hè - TCVN 9113:2012             | m   | 1.483.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 707 | Cổng Bê tông ly tâm D1000-H10 - TCVN 9113:2012                | m   | 1.679.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 708 | Cổng Bê tông ly tâm D1000-H30 - TCVN 9113:2012                | m   | 1.699.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 709 | Cổng Bê tông ly tâm D1200-Via hè - TCVN 9113:2012             | m   | 2.542.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 710 | Cổng Bê tông ly tâm D1200-H10 - TCVN 9113:2012                | m   | 2.795.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 711 | Cổng Bê tông ly tâm D1200-H30 - TCVN 9113:2012                | m   | 2.815.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 712 | Cổng Bê tông ly tâm D1500-Via hè - TCVN 9113:2012             | m   | 3.090.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 713 | Cổng Bê tông ly tâm D1500-H10 - TCVN 9113:2012                | m   | 3.745.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 714 | Cổng Bê tông ly tâm D1500-H30 - TCVN 9113:2012                | m   | 3.765.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 715 | Cổng Bê tông ly tâm D2000-Via hè - TCVN 9113:2012             | m   | 4.880.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 716 | Cổng Bê tông ly tâm D2000-H10 - TCVN 9113:2012                | m   | 6.024.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 717 | Cổng Bê tông ly tâm D2000-H30 - TCVN 9113:2012                | m   | 6.044.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| II  | GẠCH VĨA HÈ                                                   |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 718 | Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm - TCVN 7744:2013             | m2  | 118.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 719 | Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng) - TCVN 7744:2013 | m2  | 146.700                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 720 | Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm - TCVN 7744:2013             | m2  | 129.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 721 | Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng) - TCVN 7744:2013 | m2  | 182.700                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT  | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                               |      | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | (2)                                                                                                                                                                                                                                           | (3)  | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 722                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3,2cm - TCVN 7744:2013                                                                                                                                                                                           | m2   | 125.600                                       | 31.600           | 34.200          | 146.700        | 152.700         |               |              |                |         |
| 723                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Gạch trống có 2 lỗ 200x400x70(mm) - TCVN 6476:1999                                                                                                                                                                                            | viên |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 724                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Gạch trống có 2 lỗ 200x400x80(mm) - TCVN 6476:1999                                                                                                                                                                                            | viên |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 725                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Gạch Bê tông tự chèn (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng) - TCVN 6476:1999                                                                                                                                                                          | m2   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 726                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Gạch Bê tông tự chèn (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng) - TCVN 6476:1999                                                                                                                                                                          | m2   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>CÔNG TY TNHH MTV BẢO NGHI LINH</b><br>Địa chỉ: Tổ 9, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít<br>(Giá này là giá bán chưa thuế VAT, giá này đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong tỉnh Vĩnh Long bằng đường thủy (trường hợp vận chuyển bằng đường bộ công thêm 35.000 đồng/m3) và tăng thêm giá bán ở thành phố Vĩnh Long, huyện Long Hồ và huyện Bình Tân là 57.000 đ/m3.                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                               |      |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 727                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cát san lấp                                                                                                                                                                                                                                   | m3   | 182.500                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM</b><br>Địa chỉ : 231/25 Nguyễn Duy Dương, Phường 04, Quận 10, TPHCM<br>SĐT DD: 0964.379.106 (Mr. Nguyễn Văn Tươi).<br>(Giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, các phụ kiện kèm theo như: cột tiếp địa, khung móng, bảng điện, tủ điện được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân) |                                                                                                                                                                                                                                               |      |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 728                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08A (30W-55W). Sử dụng Chip Vossloh-Schwabe (VS) ĐÚC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA                              | Bộ   | 5.700.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 729                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08A (60W-80W). Sử dụng Chip Vossloh-Schwabe (VS) ĐÚC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức   | Bộ   | 7.050.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 730                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08B (90W-110W). Sử dụng Chip Vossloh-Schwabe (VS) ĐÚC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức  | Bộ   | 8.150.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 731                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08B (120W-130W). Sử dụng Chip Vossloh-Schwabe (VS) ĐÚC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức | Bộ   | 9.550.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                                                                                               | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                      |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | (2)                                                                                                                                                                                                                                                  | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 732                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08B</b> (135W-150W). Sử dụng Chip Vossloh-Schwabe (VS) ĐÚC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức | Bộ  | 11.000.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 733                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Trụ tròn/bát giác côn cao 6 mét dày 3mm                                                                                                                                                                                                              | Trụ | 4.700.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 734                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Trụ tròn Côn/Bát giác cao 8m dày 3mm                                                                                                                                                                                                                 | Trụ | 5.700.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 735                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Trụ tròn Côn/Bát giác cao 10m dày 4mm                                                                                                                                                                                                                | Trụ | 7.300.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 736                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Trụ tròn Côn/Bát giác cao 12m dày 4mm                                                                                                                                                                                                                | Trụ | 8.400.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 737                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cần đèn BTLT đơn phi 60 x 2.5mm cao 2m vưon 1.5m                                                                                                                                                                                                     | Cần | 720.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 738                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cần đèn BTLT đơn phi 49 x 2.5mm cao 2m vưon 1.5m                                                                                                                                                                                                     | Cần | 650.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG</b><br>Địa chỉ: Khu 4, Tuyến CN Cô Chiên, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long<br>ĐT: 0283.8533580 - 02702.471481 Fax: 0283.8534546 - 0273.964353<br>(Giá này đã bao gồm chi phí bốc dỡ sản phẩm lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại Nhà máy, chưa có thuế giá trị gia tăng VAT) |                                                                                                                                                                                                                                                      |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>I. CÔNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                      |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>A. CÔNG RUNG ÉP - CẤP TẢI THẤP (TCVN 9113:2012)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                      |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 739                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổng rung ép Ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm                                                                                                                                                                                                                | m   | 331.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 740                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổng rung ép Ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm                                                                                                                                                                                                              | m   | 405.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 741                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổng rung ép Ø500 T (L=2.5-3.0m) d6cm                                                                                                                                                                                                                | m   | 506.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 742                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổng rung ép Ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm                                                                                                                                                                                                                | m   | 618.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 743                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổng rung ép Ø700 T (L=2.5-3.0m) d8cm                                                                                                                                                                                                                | m   | 863.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 744                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổng rung ép Ø800 T (L=2.5-3.0m) d8cm                                                                                                                                                                                                                | m   | 956.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 745                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổng rung ép Ø900 T (L=2.5-3.0m) d9cm                                                                                                                                                                                                                | m   | 1.213.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 746                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổng rung ép Ø1000 T (L=2.5-3.0m) d10cm                                                                                                                                                                                                              | m   | 1.403.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 747                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổng rung ép Ø1200 T (L=2.5-3.0m) d12cm                                                                                                                                                                                                              | m   | 2.335.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 748                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổng rung ép Ø1250 T (L=2.5-3.0m) d12cm                                                                                                                                                                                                              | m   | 2.357.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 749                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổng rung ép Ø1500 T (L=2.5-3.0m) d13cm                                                                                                                                                                                                              | m   | 3.235.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                                                   | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                   | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|-----------|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|
|                                                       |                                          |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| (1)                                                   | (2)                                      | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 750                                                   | Cổng rung ép Ø1500 T (L=2.5-3.0m) d14cm  | m   | 3.331.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 751                                                   | Cổng rung ép Ø1800 T (L=2.5-3.0m) d15cm  | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 4.322.000 |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 752                                                   | Cổng rung ép Ø2000 T (L=2.5-3.0m) d16cm  | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  | 5.178.000 |  |  |  |  |  |  |  |
| B. CỐNG RUNG ÉP - CẤP TÀI TIÊU CHUẨN (TCVN 9113:2012) |                                          |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 753                                                   | Cổng rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm   | m   | 336.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 754                                                   | Cổng rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 422.000   |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 755                                                   | Cổng rung ép Ø500 TC (L=2.5-3.0m) d6cm   | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  | 506.000   |  |  |  |  |  |  |  |
| 756                                                   | Cổng rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm   | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 634.000   |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 757                                                   | Cổng rung ép Ø700 TC (L=2.5-3.0m) d8cm   | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 758                                                   | Cổng rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm   | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 1.036.000 |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 759                                                   | Cổng rung ép Ø900 TC (L=2.5-3.0m) d9cm   | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  | 1.433.000 |  |  |  |  |  |  |  |
| 760                                                   | Cổng rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 1.643.000 |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 761                                                   | Cổng rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  | 2.566.000 |  |  |  |  |  |  |  |
| 762                                                   | Cổng rung ép Ø1250 TC (L=2.5-3.0m) d12cm | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 2.613.000 |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 763                                                   | Cổng rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d13cm | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  | 3.608.000 |  |  |  |  |  |  |  |
| 764                                                   | Cổng rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 3.740.000 |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 765                                                   | Cổng rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d15cm | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  | 4.796.000 |  |  |  |  |  |  |  |
| 766                                                   | Cổng rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d16cm | m   | 6.077.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| C. CỐNG RUNG ÉP - CẤP TÀI CAO (TCVN 9113:2012)        |                                          |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 767                                                   | Cổng rung ép Ø400 C (L=2.5-3.0m) d5.5cm  | m   | 410.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 768                                                   | Cổng rung ép Ø500 C (L=2.5-3.0m) d6cm    | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 525.000   |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 769                                                   | Cổng rung ép Ø600 C (L=2.5-3.0m) d7cm    | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  | 667.000   |  |  |  |  |  |  |  |
| 770                                                   | Cổng rung ép Ø700 C (L=2.5-3.0m) d8cm    | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 956.000   |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 771                                                   | Cổng rung ép Ø800 C (L=2.5-3.0m) d8cm    | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 772                                                   | Cổng rung ép Ø900 C (L=2.5-3.0m) d9cm    | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 1.519.000 |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 773                                                   | Cổng rung ép Ø1000 C (L=2.5-3.0m) d10cm  | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  | 1.763.000 |  |  |  |  |  |  |  |
| 774                                                   | Cổng rung ép Ø1200 C (L=2.5-3.0m) d12cm  | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 2.662.000 |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 775                                                   | Cổng rung ép Ø1250 C (L=2.5-3.0m) d12cm  | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  | 2.916.000 |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                       |                                          |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |

| STT                                            | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                  | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)                                                                                                                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                                |                                         |     | Thành phố Vĩnh Long                                                                                                                                                                   | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                            | (2)                                     | (3) | (4)                                                                                                                                                                                   | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 776                                            | Cổng rung ép Ø1500 C (L=2.5-3.0m) d13cm | m   | 3.832.000<br>3.893.000<br>5.687.000<br>6.403.000                                                                                                                                      |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 777                                            | Cổng rung ép Ø1500 C (L=2.5-3.0m) d14cm | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 778                                            | Cổng rung ép Ø1800 C (L=2.5-3.0m) d15cm | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 779                                            | Cổng rung ép Ø2000 C (L=2.5-3.0m) d16cm | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| D. CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI THÁP (TCVN 9113:2012) |                                         |     |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 780                                            | Cổng ly tâm Ø300 T (L=4.0m) d5cm        | m   | 351.000<br>416.000<br>546.000<br>627.000<br>884.000<br>1.012.000<br>1.266.000<br>1.446.000<br>2.748.000<br>2.746.000<br>3.470.000<br>3.658.000<br>4.810.000<br>5.527.000<br>5.663.000 |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 781                                            | Cổng ly tâm Ø400 T (L=4.0m) d5cm        | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 782                                            | Cổng ly tâm Ø500 T (L=4.0m) d6cm        | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 783                                            | Cổng ly tâm Ø600 T (L=4.0m) d6cm        | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 784                                            | Cổng ly tâm Ø700 T (L=4.0m) d8cm        | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 785                                            | Cổng ly tâm Ø800 T (L=4.0m) d8cm        | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 786                                            | Cổng ly tâm Ø900 T (L=4.0m) d9cm        | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 787                                            | Cổng ly tâm Ø1000 T (L=4.0m) d9cm       | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 788                                            | Cổng ly tâm Ø1200 T (L=3.0m) d12cm      | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 789                                            | Cổng ly tâm Ø1250 T (L=3.0m) d12cm      | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 790                                            | Cổng ly tâm Ø1500 T (L=3.0m) d12cm      | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 791                                            | Cổng ly tâm Ø1500 T (L=3.0m) d14cm      | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 792                                            | Cổng ly tâm Ø1800 T (L=3.0m) d15cm      | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 793                                            | Cổng ly tâm Ø2000 T (L=3.0m) d15cm      | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 794                                            | Cổng ly tâm Ø2000 T (L=3.0m) d16cm      | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| E. CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI THÁP (TCVN 9113:2012) |                                         |     |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 795                                            | Cổng ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm       | m   | 355.000<br>428.000<br>563.000<br>666.000<br>917.000<br>1.102.000<br>1.512.000                                                                                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 796                                            | Cổng ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm       | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 797                                            | Cổng ly tâm Ø500 TC (L=4.0m) d6cm       | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 798                                            | Cổng ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm       | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 799                                            | Cổng ly tâm Ø700 TC (L=4.0m) d8cm       | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 800                                            | Cổng ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm       | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 801                                            | Cổng ly tâm Ø900 TC (L=4.0m) d9cm       | m   |                                                                                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                                           | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                            | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)                                                                                                                              |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                               |                                                   |     | Thành phố Vinh Long                                                                                                                                                        | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                           | (2)                                               | (3) | (4)                                                                                                                                                                        | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 802                                           | Cổng ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d9cm                | m   | 1.765.000<br>2.959.000<br>2.979.000<br>3.763.000<br>3.991.000<br>5.273.000<br>6.516.000<br>6.544.110                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 803                                           | Cổng ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm               | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 804                                           | Cổng ly tâm Ø1250 TC (L=3.0m) d12cm               | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 805                                           | Cổng ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d12cm               | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 806                                           | Cổng ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm               | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 807                                           | Cổng ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d15cm               | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 808                                           | Cổng ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d15cm               | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 809                                           | Cổng ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d16cm               | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| F. CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI CAO (TCVN 9113:2012) |                                                   |     |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 810                                           | Cổng ly tâm Ø400 C (L=4.0m) d5cm                  | m   | 435.000<br>585.000<br>687.000<br>991.000<br>1.243.000<br>1.594.000<br>1.958.000<br>3.067.000<br>3.289.000<br>4.047.000<br>4.152.000<br>6.190.000<br>6.916.000<br>6.933.000 |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 811                                           | Cổng ly tâm Ø500 C (L=4.0m) d6cm                  | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 812                                           | Cổng ly tâm Ø600 C (L=4.0m) d6cm                  | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 813                                           | Cổng ly tâm Ø700 C (L=4.0m) d8cm                  | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 814                                           | Cổng ly tâm Ø800 C (L=4.0m) d8cm                  | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 815                                           | Cổng ly tâm Ø900 C (L=4.0m) d9cm                  | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 816                                           | Cổng ly tâm Ø1000 C (L=4.0m) d9cm                 | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 817                                           | Cổng ly tâm Ø1200 C (L=3.0m) d12cm                | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 818                                           | Cổng ly tâm Ø1250 C (L=3.0m) d12cm                | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 819                                           | Cổng ly tâm Ø1500 C (L=3.0m) d12cm                | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 820                                           | Cổng ly tâm Ø1500 C (L=3.0m) d14cm                | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 821                                           | Cổng ly tâm Ø1800 C (L=3.0m) d15cm                | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 822                                           | Cổng ly tâm Ø2000 C (L=3.0m) d15cm                | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 823                                           | Cổng ly tâm Ø2000 C (L=3.0m) d16cm                | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| II                                            | CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC (TCVN 7888:2014) |     |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| A. CỌC PC                                     |                                                   |     |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 824                                           | Cọc ống Bê Tông - PC A300                         | m   | 247.000<br>290.000<br>333.000<br>282.000                                                                                                                                   |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 825                                           | Cọc ống Bê Tông - PC B300                         | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 826                                           | Cọc ống Bê Tông - PC C300                         | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 827                                           | Cọc ống Bê Tông - PC A350                         | m   |                                                                                                                                                                            |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                                            | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG     | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)                                                                                                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|------------------------------------------------|----------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                                |                            |     | Thành phố Vinh Long                                                                                                                                                 | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                            | (2)                        | (3) | (4)                                                                                                                                                                 | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 828                                            | Cọc ống Bê Tông - PC B350  | m   | 331.000<br>385.000<br>372.000<br>459.000<br>492.000<br>543.000<br>646.000<br>731.000<br>713.000<br>884.000<br>999.000                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 829                                            | Cọc ống Bê Tông - PC C350  | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 830                                            | Cọc ống Bê Tông - PC A400  | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 831                                            | Cọc ống Bê Tông - PC B400  | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 832                                            | Cọc ống Bê Tông - PC C400  | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 833                                            | Cọc ống Bê Tông - PC A500  | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 834                                            | Cọc ống Bê Tông - PC B500  | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 835                                            | Cọc ống Bê Tông - PC C500  | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 836                                            | Cọc ống Bê Tông - PC A600  | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 837                                            | Cọc ống Bê Tông - PC B600  | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 838                                            | Cọc ống Bê Tông - PC C600  | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| B. CỌC PHC                                     |                            |     |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 839                                            | Cọc ống Bê Tông - PHC A300 | m   | 256.000<br>301.000<br>346.000<br>292.000<br>343.000<br>400.000<br>386.000<br>476.000<br>511.000<br>563.000<br>670.000<br>759.000<br>739.000<br>917.000<br>1.037.000 |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 840                                            | Cọc ống Bê Tông - PHC B300 | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 841                                            | Cọc ống Bê Tông - PHC C300 | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 842                                            | Cọc ống Bê Tông - PHC A350 | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 843                                            | Cọc ống Bê Tông - PHC B350 | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 844                                            | Cọc ống Bê Tông - PHC C350 | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 845                                            | Cọc ống Bê Tông - PHC A400 | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 846                                            | Cọc ống Bê Tông - PHC B400 | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 847                                            | Cọc ống Bê Tông - PHC C400 | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 848                                            | Cọc ống Bê Tông - PHC A500 | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 849                                            | Cọc ống Bê Tông - PHC B500 | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 850                                            | Cọc ống Bê Tông - PHC C500 | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 851                                            | Cọc ống Bê Tông - PHC A600 | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 852                                            | Cọc ống Bê Tông - PHC B600 | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 853                                            | Cọc ống Bê Tông - PHC C600 | m   |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| III                                            | GÓI CÔNG                   |     |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| A. GÓI CÔNG RUNG ÉP - (TCVN 10799:2015) - M250 |                            |     |                                                                                                                                                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                                           | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG            | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                               |                                   |     | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                           | (2)                               | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 854                                           | Gối rung ép Φ 300 - 460x250x100   | m   | 81.000                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 855                                           | Gối rung ép Φ 400 - 520x250x100   | m   | 89.000                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 856                                           | Gối rung ép Φ 500 - 650x250x100   | m   | 114.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 857                                           | Gối rung ép Φ 600 - 680x300x150   | m   | 177.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 858                                           | Gối rung ép Φ 700 - 780x300x150   | m   | 203.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 859                                           | Gối rung ép Φ 800 - 880x300x150   | m   | 237.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 860                                           | Gối rung ép Φ 900 - 1000x300x150  | m   | 278.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 861                                           | Gối rung ép Φ 1000 - 1050x300x150 | m   | 303.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 862                                           | Gối rung ép Φ 1200 - 1300x300x150 | m   | 460.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 863                                           | Gối rung ép Φ 1500 - 1540x300x180 | m   | 609.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 864                                           | Gối rung ép Φ 1800 - 1840x400x200 | m   | 1.006.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 865                                           | Gối rung ép Φ 2000 - 2050x400x200 | m   | 1.146.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| B. GỐI CỐNG LY TÂM - (TCVN 10799:2015) - M250 |                                   |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 866                                           | Gối ly tâm Φ 200 - 390x200x80     | m   | 57.000                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 867                                           | Gối ly tâm Φ 300 - 460x400x100    | m   | 122.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 868                                           | Gối ly tâm Φ 400 - 520x400x100    | m   | 134.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 869                                           | Gối ly tâm Φ 500 - 650x400x100    | m   | 174.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 870                                           | Gối ly tâm Φ 600 - 680x400x150    | m   | 231.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 871                                           | Gối ly tâm Φ 700 - 780x400x150    | m   | 267.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 872                                           | Gối ly tâm Φ 800 - 880x400x150    | m   | 308.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 873                                           | Gối ly tâm Φ 900 - 1000x400x150   | m   | 363.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 874                                           | Gối ly tâm Φ 1000 - 1050x400x150  | m   | 390.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 875                                           | Gối ly tâm Φ 1200 - 1300x400x150  | m   | 574.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 876                                           | Gối ly tâm Φ 1250 - 1340x400x150  | m   | 604.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 877                                           | Gối ly tâm Φ 1500 - 1540x400x180  | m   | 764.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 878                                           | Gối ly tâm Φ 1800 - 1840x400x200  | m   | 1.006.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 879                                           | Gối ly tâm Φ 2000 - 2050x400x200  | m   | 1.146.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| IV. CỌC TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC                  |                                   |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                        | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|     |                                               |     | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1) | (2)                                           | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| A   | <b>CỔNG RUNG ÉP (22TCN 18-1979)</b>           |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 880 | Cổng rung ép Ø300, Via hè (L=2.5-3.0m) d5cm   | m   | 303.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 881 | Cổng rung ép Ø400, Via hè (L=2.5-3.0m) d5.5cm | m   | 363.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 882 | Cổng rung ép Ø500, Via hè (L=2.5-3.0m) d6cm   | m   | 460.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 883 | Cổng rung ép Ø600, Via hè (L=2.5-3.0m) d7cm   | m   | 534.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 884 | Cổng rung ép Ø700, Via hè (L=2.5-3.0m) d8cm   | m   | 731.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 885 | Cổng rung ép Ø800, Via hè (L=2.5-3.0m) d8cm   | m   | 840.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 886 | Cổng rung ép Ø900, Via hè (L=2.5-3.0m) d9cm   | m   | 1.063.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 887 | Cổng rung ép Ø1000, Via hè (L=2.5-3.0m) d10cm | m   | 1.250.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 888 | Cổng rung ép Ø1200, Via hè (L=2.5-3.0m) d12cm | m   | 1.925.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 889 | Cổng rung ép Ø1500, Via hè (L=2.5-3.0m) d13cm | m   | 2.600.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 890 | Cổng rung ép Ø1800, Via hè (L=2.5-3.0m) d15cm | m   | 3.455.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 891 | Cổng rung ép Ø2000, Via hè (L=2.5-3.0m) d16cm | m   | 4.086.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 892 | Cổng rung ép Ø300, H10 (L=2.5-3.0m) d5cm      | m   | 312.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 893 | Cổng rung ép Ø400, H10 (L=2.5-3.0m) d5.5cm    | m   | 376.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 894 | Cổng rung ép Ø500, H10 (L=2.5-3.0m) d6cm      | m   | 487.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 895 | Cổng rung ép Ø600, H10 (L=2.5-3.0m) d7cm      | m   | 562.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 896 | Cổng rung ép Ø700, H10 (L=2.5-3.0m) d8cm      | m   | 784.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 897 | Cổng rung ép Ø800, H10 (L=2.5-3.0m) d8cm      | m   | 905.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 898 | Cổng rung ép Ø900, H10 (L=2.5-3.0m) d9cm      | m   | 1.145.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 899 | Cổng rung ép Ø1000, H10 (L=2.5-3.0m) d10cm    | m   | 1.350.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 900 | Cổng rung ép Ø1200, H10 (L=2.5-3.0m) d12cm    | m   | 2.126.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 901 | Cổng rung ép Ø1500, H10 (L=2.5-3.0m) d13cm    | m   | 2.967.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 902 | Cổng rung ép Ø1800, H10 (L=2.5-3.0m) d15cm    | m   | 3.913.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 903 | Cổng rung ép Ø2000, H10 (L=2.5-3.0m) d16cm    | m   | 4.473.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 904 | Cổng rung ép Ø300, H30 (L=2.5-3.0m) d5cm      | m   | 315.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 905 | Cổng rung ép Ø400, H30 (L=2.5-3.0m) d5.5cm    | m   | 388.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 906 | Cổng rung ép Ø500, H30 (L=2.5-3.0m) d6cm      | m   | 493.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                     | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|     |                                            |     | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1) | (2)                                        | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 907 | Cổng rung ép Ø600, H30 (L=2.5-3.0m) d7cm   | m   | 608.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 908 | Cổng rung ép Ø700, H30 (L=2.5-3.0m) d8cm   | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 909 | Cổng rung ép Ø800, H30 (L=2.5-3.0m) d8cm   | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 910 | Cổng rung ép Ø900, H30 (L=2.5-3.0m) d9cm   | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 911 | Cổng rung ép Ø1000, H30 (L=2.5-3.0m) d10cm | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 912 | Cổng rung ép Ø1200, H30 (L=2.5-3.0m) d12cm | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 913 | Cổng rung ép Ø1500, H30 (L=2.5-3.0m) d13cm | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 914 | Cổng rung ép Ø1800, H30 (L=2.5-3.0m) d15cm | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 915 | Cổng rung ép Ø2000, H30 (L=2.5-3.0m) d16cm | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| B   | CỐNG LY TÂM (22TCN 18-1979)                |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 916 | Cổng ly tâm Ø300, Via hè (L=4.0m) d5cm     | m   | 338.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 917 | Cổng ly tâm Ø400, Via hè (L=4.0m) d5.5cm   | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 918 | Cổng ly tâm Ø500, Via hè (L=4.0m) d6cm     | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 919 | Cổng ly tâm Ø600, Via hè (L=4.0m) d7cm     | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 920 | Cổng ly tâm Ø700, Via hè (L=4.0m) d8cm     | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 921 | Cổng ly tâm Ø800, Via hè (L=4.0m) d8cm     | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 922 | Cổng ly tâm Ø900, Via hè (L=4.0m) d9cm     | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 923 | Cổng ly tâm Ø1000, Via hè (L=4.0m) d10cm   | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 924 | Cổng ly tâm Ø1200, Via hè (L=3.0m) d12cm   | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 925 | Cổng ly tâm Ø1250, Via hè (L=3.0m)         | m   | 2.350.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 926 | Cổng ly tâm Ø1500, Via hè (L=3.0m)         | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 927 | Cổng ly tâm Ø1800, Via hè (L=3.0m)         | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 928 | Cổng ly tâm Ø2000, Via hè (L=3.0m)         | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 929 | Cổng ly tâm Ø300, H10 (L=4.0m)             | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 930 | Cổng ly tâm Ø400, H10 (L=4.0m)             | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 931 | Cổng ly tâm Ø500, H10 (L=4.0m)             | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 932 | Cổng ly tâm Ø600, H10 (L=4.0m)             | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 933 | Cổng ly tâm Ø700, H10 (L=4.0m)             | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 934 | Cổng ly tâm Ø800, H10 (L=4.0m)             | m   | 1.019.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 935 | Cổng ly tâm Ø900, H10 (L=4.0m)             | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 936 | Cổng ly tâm Ø1000, H10 (L=4.0m)            | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 937 | Cổng ly tâm Ø1200, H10 (L=3.0m)            | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG              | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|     |                                     |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1) | (2)                                 | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 938 | Cổng ly tâm Ø1250, H10 (L=3.0m)     | m   | 2.612.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 939 | Cổng ly tâm Ø1500, H10 (L=3.0m)     | m   | 2.982.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 940 | Cổng ly tâm Ø1800, H10 (L=3.0m)     | m   | 4.233.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 941 | Cổng ly tâm Ø2000, H10 (L=3.0m)     | m   | 4.774.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 942 | Cổng ly tâm Ø200, H30 (L=2m)        | m   | 296.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 943 | Cổng ly tâm Ø300, H30 (L=4.0m)      | m   | 357.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 944 | Cổng ly tâm Ø400, H30 (L=4.0m)      | m   | 424.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 945 | Cổng ly tâm Ø500, H30 (L=4.0m)      | m   | 559.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 946 | Cổng ly tâm Ø600, H30 (L=4.0m)      | m   | 676.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 947 | Cổng ly tâm Ø700, H30 (L=4.0m)      | m   | 919.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 948 | Cổng ly tâm Ø800, H30 (L=4.0m)      | m   | 1.043.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 949 | Cổng ly tâm Ø900, H30 (L=4.0m)      | m   | 1.312.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 950 | Cổng ly tâm Ø1000, H30 (L=4.0m)     | m   | 1.428.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 951 | Cổng ly tâm Ø1200, H30 (L=3.0m)     | m   | 2.348.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 952 | Cổng ly tâm Ø1250, H30 (L=3.0m)     | m   | 2.695.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 953 | Cổng ly tâm Ø1500, H30 (L=3.0m)     | m   | 3.096.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 954 | Cổng ly tâm Ø1800, H30 (L=3.0m)     | m   | 4.457.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 955 | Cổng ly tâm Ø2000, H30 (L=3.0m)     | m   | 5.013.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 956 | Cổng ly tâm Ø300 (theo TK Sờ GTCC)  | m   | 380.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 957 | Cổng ly tâm Ø400 (theo TK Sờ GTCC)  | m   | 446.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 958 | Cổng ly tâm Ø600 (theo TK Sờ GTCC)  | m   | 720.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 959 | Cổng ly tâm Ø800 (theo TK Sờ GTCC)  | m   | 1.278.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 960 | Cổng ly tâm Ø1000 (theo TK Sờ GTCC) | m   | 1.985.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 961 | Cổng ly tâm Ø1200 (theo TK Sờ GTCC) | m   | 2.730.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 962 | Cổng ly tâm Ø1500 (theo TK Sờ GTCC) | m   | 3.906.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 963 | Cổng ly tâm Ø2000 (theo TK Sờ GTCC) | m   | 5.782.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                     | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                            |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | (2)                                        | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| <b>NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI ĐỊA KỸ THUẬT APT</b><br><b>Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An</b><br><b>ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909</b><br><b>Email: aptfactory@thaichau.vn</b><br><b>(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)</b> |                                            |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 964                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)   | m2  | 12.200                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 965                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)   | m2  | 15.500                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 966                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)   | m2  | 20.900                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 967                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)   | m2  | 24.500                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 968                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)  | m2  | 20.000                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 969                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)  | m2  | 25.000                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 970                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)  | m2  | 30.800                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 971                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)  | m2  | 45.100                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 972                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)  | m2  | 37.900                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 973                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)  | m2  | 66.500                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 974                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Màng chống thấm Bentonite APT 3000         | m2  | 63.800                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 975                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bắc thấm đứng APT-T7A                      | m2  | 4.300                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 976                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO100          | m2  | 110.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 977                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135          | m2  | 110.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 978                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm  | m2  | 13.800                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 979                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm  | m2  | 22.560                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 980                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm | m   | 34.800                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 981                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm       | m2  | 49.200                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 982                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm       | m2  | 70.800                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI ĐỨC NHÀ</b><br><b>Địa chỉ: 260/14 Lạc Long Quân, Phường 10, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh</b><br><b>Điện thoại: 0903 720 278; Anh Nhã; Email: info@ducnha.com; sales@ducnha.com</b><br><b>(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)</b>          |                                            |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | ĐVT   | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | (3)   | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 983 | Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, <b>Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/12S/C, 4kW/5.5HP.</b> Q= (30-60-81)m <sup>3</sup> /h, H=(26.5-20-11)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. <b>Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.</b> Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph <b>Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900</b>    | Chiếc | 27.700.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 984 | Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, <b>Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/16B/B, 5.5kW/7.5HP.</b> Q= (30-60-81)m <sup>3</sup> /h, H=(31-21.5-9.5)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. <b>Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.</b> Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph <b>Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900</b> | Cái   | 35.250.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 985 | Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, <b>Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/16A/B, 7.5kW/10HP.</b> Q= (30-60-81)m <sup>3</sup> /h, H=(38.5-30-19)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. <b>Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.</b> Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph <b>Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900</b>   | Cái   | 38.200.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 986 | Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, <b>Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/20A/C, 11kW/15HP.</b> Q= (24-60-78)m <sup>3</sup> /h, H=(55-45-32.5)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. <b>Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.</b> Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph <b>Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900</b>    | Chiếc | 59.450.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 987 | Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, <b>Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/20S/C, 15kW/20HP.</b> Q= (24-60-78)m <sup>3</sup> /h, H=(60-50.5-37)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. <b>Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.</b> Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph <b>Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900</b>    | Cái   | 66.700.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 988 | Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, <b>Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/25B/C, 15kW/20HP.</b> Q= (24-54-69)m <sup>3</sup> /h, H=(69-57-43)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. <b>Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.</b> Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph <b>Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900</b>      | Cái   | 72.700.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | ĐVT   | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |       | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | (3)   | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 989 | Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. <b>Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/12E/C, 4kW/5.5HP.</b> Q= (37.8-66-108)m <sup>3</sup> /h, H=(16.5-15.1-9.2)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vô bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. <b>Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.</b> Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph <b>Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900</b>    | Chiếc | 29.950.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 990 | Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. <b>Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/12C/B, 5.5kW/7.5HP.</b> Q= (37.8-84-120)m <sup>3</sup> /h, H=(21.1-18.2-11.8)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vô bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. <b>Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.</b> Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph <b>Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900</b> | Cái   | 37.200.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 991 | Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. <b>Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/12A/B, 7.5kW/10HP.</b> Q= (37.8-84-120)m <sup>3</sup> /h, H=(25.9-23.3-17.6)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vô bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. <b>Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.</b> Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph <b>Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900</b>  | Cái   | 40.100.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 992 | Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. <b>Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/16B/C, 11kW/15HP.</b> Q= (48-108-132)m <sup>3</sup> /h, H=(32.6-27.9-23)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vô bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. <b>Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.</b> Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph <b>Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900</b>      | Chiếc | 59.700.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 993 | Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. <b>Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/16A/C, 15kW/20HP.</b> Q= (48-108-132)m <sup>3</sup> /h, H=(40.5-37.6-31.7)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vô bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. <b>Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.</b> Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph <b>Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900</b>    | Cái   | 67.000.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 994 | Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. <b>Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/16B/C, 11kW/15HP.</b> Q= (48-108-141)m <sup>3</sup> /h, H=(44-37.1-28.8)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vô bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. <b>Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.</b> Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph <b>Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900</b>      | Cái   | 69.750.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                     | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ĐVT            | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | (3)            | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 995                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. <b>Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 80/16E/B, 7.5kW/10HP.</b> Q= (75-120-168)m <sup>3</sup> /h, H=(21.5-17.4-10.6)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80 Vò bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. <b>Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.</b> Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph <b>Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900</b> | Chiếc          | 44.450.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 996                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. <b>Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 80/16C/C, 11kW/15HP.</b> Q= (75-132-180)m <sup>3</sup> /h, H=(28.7-23.8-16.4)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80 Vò bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. <b>Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.</b> Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph <b>Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900</b>  | Cái            | 66.500.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 997                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. <b>Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 80/16B/C, 15kW/20HP.</b> Q= (75-150-192)m <sup>3</sup> /h, H=(34.8-28.9-22.4)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80 Vò bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. <b>Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.</b> Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. ng cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph <b>Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900</b>    | Cái            | 73.350.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN GIANG</b><br><b>Địa chỉ: Số 140, Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP.Long Xuyên, Tỉnh An giang</b><br><b>ĐT: 0296.3953666 - 0909.954316 (Nguyễn) - 0918.515737 (Thành).</b><br><b>(Hàng được giao đến Thành phố Vĩnh Long; Giá này chưa có thuế VAT).</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>A</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 1183:2017, TCVN 5574:2018 và TCVN 7888:2014</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 998                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cọc bê tông DU'L 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L≥2m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 64.400                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 999                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cọc bê tông DU'L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L≥2m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 82.200                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1000                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cọc bê tông DU'L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L≥2m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 115.300                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1001                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cọc bê tông DU'L 200 x 20-35Mp ≥ M400; L≥6m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m              | 264.200                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1002                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; L≥6m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m              | 351.800                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>B</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>Gạch Terrazzo-Lát vỉa hè TCVN 7744: 2013</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1003                                                                                                                                                                                                                                                                                    | (400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) - màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh, màu vàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | 110.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>C</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2016</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1004                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch 45mm x 90mm x 190mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | viên           | 1.650                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1005                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch 100mm x 190mm x 390mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | viên           | 7.820                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1006                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch 190mm x 190mm x 390mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | viên           | 13.360                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |





| STT  | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                                                            | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                   |     | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                                                                               | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| IV   | Cáp điện kể - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1                                                                                                                                    |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1036 | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                                              | m   | 57.260                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1037 | DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                                             | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1038 | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                                             | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| V    | Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC), TCVN 5935-2                                                                           |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1039 | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                          | m   | 411.750                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1040 | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                         | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| VI   | Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC), TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1041 | CXV/SEhh-DSTA-3x240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                  | m   | 4.064.403                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1042 | CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                    | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| VII  | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV, AS/NZS 5000.1                                                                                                                                                                          |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1043 | AV-16-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                    | m   | 7.330                                         |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1044 | AV-35-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                    | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1045 | AV-50-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                    | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1046 | AV-70-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                    | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1047 | AV-95-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                    | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1048 | AV-120-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                   | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1049 | AV-500-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                   | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| VIII | Dây nhôm lõi thép, TCVN 5064                                                                                                                                                                                      |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1050 | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)                                                                                                                                                                                           | m   | 17.640                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1051 | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)                                                                                                                                                                                          | m   |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                         | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                |     | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | (2)                                                                                                                            | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 1052                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)                                                                                                     | m   | 85.070                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>IX</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Dây nhôm lõi thép, TCVN 6447/AS 3560</b>                                                                                    |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1053                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | LV-ABC-4x25-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                               | m   | 42.300                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1054                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | LV-ABC-4x35-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                               | m   | 54.200                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1055                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | LV-ABC-4x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                               | m   | 73.500                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1056                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | LV-ABC-4x70-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                               | m   | 100.700                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1057                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | LV-ABC-4x95-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                               | m   | 132.900                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1058                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | LV-ABC-4x120-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                              | m   | 168.300                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>X</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC</b>                                                                               |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1059                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC                                                                                                            | m   | 22.700                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1060                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC                                                                                                            | m   | 32.400                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1061                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC                                                                                                          | m   | 1.246.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>CÔNG TY TNHH Sản Xuất Thương Mại &amp; Dịch Vụ Đại Quang Phát</b><br><b>Địa chỉ: 17 Đường số 11, KP.4, P.Linh Xuân, Q.Thủ Đức. TP. Hồ Chí Minh</b><br><b>VPGD: Số 27 đường M, KHC Dĩ An, TX Dĩ An, Bình Dương</b><br><b>Điện thoại: 0901 312 382 - 097 440 6621 - Mr Mỹ</b><br><b>Giao hàng miễn phí tại TP. Hồ Chí Minh; Giá này chưa có thuế VAT.</b> |                                                                                                                                |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1062                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đèn đường Led Nikkon 30W - 40W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia   | bộ  | 6.750.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1063                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đèn đường Led Nikkon 55W - 65W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia   | bộ  | 7.350.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1064                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đèn đường Led Nikkon 70W - 85W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia   | bộ  | 8.100.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1065                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đèn đường Led Nikkon 90W - 105W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia  | bộ  | 8.625.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1066                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đèn đường Led Nikkon 110W - 125W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia | bộ  | 10.350.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                                                                                                                                     | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 1067                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn đường Led Nikkon 130W - 150W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia                                                                                                                                                             | bộ  | 11.850.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1068                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn đường Led Nikkon 160W - 180W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia                                                                                                                                                             | bộ  | 14.250.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1069                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn đường Led Nikkon 40W-60W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia                                                                                                                                                                 | bộ  | 8.250.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1070                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60- 80W - Malaysia                                                                                                                                                                                                                          | bộ  | 28.425.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1071                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 100-120W - Malaysia                                                                                                                                                                                                                         | bộ  | 55.300.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>CÔNG TY TNHH CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN</b><br><b>Địa chỉ: 128/11 Tân Hương, P Tân Quý, Q Tân Phú</b><br><b>Địa chỉ kho: 16/10/3 đường số 9, P Bình Hưng Hoà, Q Bình Tân</b><br><b>ĐT: 0707099998 ( NGUYỄN MINH TRÍ )</b><br><b>(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>I</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>Bộ đèn đường AXIS LED hiệu MIMO - Lắp ráp tại Công ty TRUNG SƠN bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét – tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu), (ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002), đạt nhãn tiết kiệm năng lượng.</b>   |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1072                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ đèn đường <b>AXIS LED SMD 40W - 65W.</b><br>Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140lm/W$ .                                                                                                                                                 | Bộ  | 6.430.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1073                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ đèn đường <b>AXIS LED SMD 70W - 85W.</b><br>Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140lm/W$ .                                                                                                                                                 | Bộ  | 7.650.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1074                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ đèn đường <b>AXIS LED SMD 90W - 105W.</b><br>Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140lm/W$ .                                                                                                                                                | Bộ  | 9.570.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1075                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ đèn đường <b>AXIS LED SMD 105W - 120W.</b><br>Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140lm/W$ .                                                                                                                                               | Bộ  | 10.690.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1076                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ đèn đường <b>AXIS LED SMD 125W - 150W.</b><br>Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140lm/W$ .                                                                                                                                               | Bộ  | 12.100.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1077                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ đèn đường <b>AXIS LED SMD 160 - 180W.</b><br>Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140lm/W$ .                                                                                                                                                | Bộ  | 13.650.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>II</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>Bộ đèn đường ORBIT LED hiệu MIMO – Lắp ráp tại Công ty TRUNG SƠN bảo hành 5 năm. ( Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét – tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu), (ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002), đạt nhãn tiết kiệm năng lượng.</b> |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT  | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                                                                                                                                     | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 1078 | Bộ đèn đường <b>ORBIT LED SMD 40W - 65W.</b><br>Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$ .                                                                                                                                         | Bộ  | 7.350.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1079 | Bộ đèn đường <b>ORBIT LED SMD 70W - 85W.</b><br>Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$ .                                                                                                                                         | Bộ  | 8.900.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1080 | Bộ đèn đường <b>ORBIT LED SMD 90W - 105W.</b><br>Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$ .                                                                                                                                        | Bộ  | 9.900.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1081 | Bộ đèn đường <b>ORBIT LED SMD 105W - 120W.</b><br>Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$ .                                                                                                                                       | Bộ  | 10.450.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1082 | Bộ đèn đường <b>ORBIT LED SMD 125W - 150W.</b><br>Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$ .                                                                                                                                       | Bộ  | 11.850.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1083 | Bộ đèn đường <b>ORBIT LED SMD 150W - 160W.</b><br>Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$ .                                                                                                                                       | Bộ  | 13.680.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| III  | <b>Bộ đèn đường RYLAI LED hiệu MIMO – Lắp ráp tại Công ty TRUNG SON bảo hành 5 năm. ( Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét – tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu), (ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002), đạt nhãn tiết kiệm năng lượng.</b> |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1084 | Bộ đèn đường <b>RYLAI LED SMD 40W - 65W.</b><br>Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$ .                                                                                                                                         | Bộ  | 8.200.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1085 | Bộ đèn đường <b>RYLAI LED SMD 70W - 85W.</b><br>Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$ .                                                                                                                                         | Bộ  | 9.350.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1086 | Bộ đèn đường <b>RYLAI LED SMD 90W - 105W.</b><br>Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$ .                                                                                                                                        | Bộ  | 10.300.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1087 | Bộ đèn đường <b>RYLAI LED SMD 105W - 120W.</b><br>Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$ .                                                                                                                                       | Bộ  | 12.150.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1088 | Bộ đèn đường <b>RYLAI LED SMD 125W - 150W.</b><br>Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$ .                                                                                                                                       | Bộ  | 13.750.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1089 | Bộ đèn đường <b>RYLAI LED SMD 160W - 180W.</b><br>Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$ .                                                                                                                                       | Bộ  | 15.850.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                   | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                          |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | (2)                                                      | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| <b>CHI NHÁNH VĨNH LONG - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN UNIS</b><br>16A/6 Tân Bình, Tân Hạnh, Long Hồ, Vĩnh Long<br>Hotline: 1800 234509 - (0270) 3949.695<br>SDT: 0907.992202 - 0789.111.188 ( A. Sang)<br>Email: sang.unisceramic@gmail.com<br>(Giá này chưa có thuế VAT, được áp dụng tại thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                          |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1090                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Gạch lát 30x30 Ceramic, Hộp 11 viên                      | m2  | 136.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1091                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Gạch lát 50x50 Sân Vườn Ceramic KTS mài cạnh, Hộp 6 viên | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1092                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Gạch lát 60x60 Ceramic, Hộp 4 viên                       | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1093                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Gạch lát 60x60 Porcelain bóng kính, màu Sáng, Hộp 4 viên | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1094                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Gạch lát 60x60 Porcelain bóng kính, màu Tối, Hộp 4 viên  | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1095                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Gạch lát 80x80 Porcelain Bóng kính toàn phần, Hộp 3 viên | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1096                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Gạch lát 100x100 Porcelain Bóng kính, Hộp 2 viên         | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1097                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Gạch ốp 30x60 Ceramic, Hộp 8 viên                        | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1098                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Gạch ốp 30x60 Semi Porcelain bóng kính, Hộp 8 viên       | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1099                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Gạch ốp 30x60 Porcelain bóng kính, Hộp 8 viên            | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1100                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Gạch ốp 40x80 Ceramic, Hộp 4 viên                        | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1101                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Gạch lát 15.5x80, Porcelain Hộp 8 viên                   | m2  | 238.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP</b><br><b>CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA</b><br>Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1- Đại lộ Thăng Long - P. Mỹ Trì - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội.<br>Điện thoại: (024) 35430720 - Fax: (024) 354307267<br>VP Miền Nam: 433 Cộng Hòa, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.<br>Dự án Miền Nam: Lê Thanh Sang - 0938.111.801 - sanglt@viglaceratiles.vn<br>Website: http://www.viglaceratiles.vn<br>(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân) |                                                          |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>A. Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera - TCVN 7745:2007, QCVN 16:2019/BXD</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                          |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1102                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Gạch Granite - Quy cách: 800x800mm                       | m2  | 398.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1103                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Gạch Granite - Quy cách: 600x1200mm                      | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1104                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Gạch Granite - Quy cách: 600x600mm                       | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                               | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                      |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | (2)                                                                                                                                                  | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 1105                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Gạch Granite - Quy cách: 300x600mm                                                                                                                   | m2  | 340.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| B. Sản phẩm gạch ốp lát Bán sứ Viglacera - TCVN 7745:2007, QCVN 16:2019/BXD                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                      |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1106                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 600x600mm                                                                                                            | m2  | 246.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1107                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 300x600mm                                                                                                            | m2  | 254.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| C. Sản phẩm gạch ốp lát Ceramic Viglacera - TCVN 7745:2007, QCVN 16:2019/BXD                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                      |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1108                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Gạch Ceramic - Quy cách: 500x500mm                                                                                                                   | m2  | 198.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1109                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Gạch Ceramic - Quy cách: 400x400mm                                                                                                                   | m2  | 186.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1110                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Gạch Ceramic - Quy cách: 300x600mm                                                                                                                   | m2  | 204.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1111                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Gạch Ceramic - Quy cách: 300x450mm                                                                                                                   | m2  | 176.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1112                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Gạch Ceramic - Quy cách: 300x300mm                                                                                                                   | m2  | 200.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1113                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Gạch Ceramic - Quy cách: 250x400mm                                                                                                                   | m2  | 154.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1114                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ngói Viglacera                                                                                                                                       | m2  | 388.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ ĐÔ THỊ VIỆT<br>Địa chỉ: 250 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp HCM<br>Điện thoại: 0919.149.565; Mr Quý; Email: duyquy@vucio.com<br>(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân) |                                                                                                                                                      |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1.115                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đồng hồ Woltman H4000 DN100<br>Hiệu: Honeywell<br>R125, IP68<br>Ô trục bằng cacbua vonfram và sapphire tổng hợp cứng<br>Thân bằng gang sơn phủ Epoxy | Cái | 16.700.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1.116                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đồng hồ Woltman H4000 DN150<br>Hiệu: Honeywell<br>R125, IP68<br>Ô trục bằng cacbua vonfram và sapphire tổng hợp cứng<br>Thân bằng gang sơn phủ Epoxy | Cái | 33.400.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                               | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                      |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |         |
| (1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | (2)                                                                                                                                                  | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |         |
| 1.117                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đồng hồ Woltman H4000 DN200<br>Hiệu: Honeywell<br>R125, IP68<br>Ô trục bằng cacbua vonfram và sapphire tổng hợp cứng<br>Thân bằng gang sơn phủ Epoxy | Cái | 37.500.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                | 450.000 |         |
| 1.118                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đồng hồ đa tia M180 DN15<br>Hiệu: Honeywell<br>R100, IP68, Cấp 2<br>Thân bằng đồng thau sơn phủ Epoxy                                                | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |         |
| <b>CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - CN HỒ CHÍ MINH</b><br><b>Địa chỉ: 44C xa lộ Hà Nội, KP Hiệp Thắng, Phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương</b><br><b>ĐT: 0989.740.510 - 0274.3555.307 - hotline : 19008902</b><br><b>Email: Jymec.vn@gmail.com</b><br><b>(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)</b> |                                                                                                                                                      |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |         |
| 1.119                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bột bả nội thất (bao 40 kg)                                                                                                                          | Kg  | 10.500                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |         |
| 1.120                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bột bả nội thất và ngoại thất (bao 40 kg)                                                                                                            | Kg  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 12.350  |
| 1.121                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bột bả ngoại thất (bao 40 kg)                                                                                                                        | Kg  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 13.900  |
| 1.122                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)                                                                                                                 | Lit |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 151.500 |
| 1.123                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18 lít)                                                                                                               | Lit |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 200.000 |
| 1.124                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Sơn nước nội thất 3 in 1 (18 lít)                                                                                                                    | Lit |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 66.000  |
| 1.125                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Sơn nội thất cao cấp để lau chùi                                                                                                                     | Lit |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 128.000 |
| 1.126                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Sơn bóng nội thất cao cấp                                                                                                                            | Lit |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 260.000 |
| 1.127                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Sơn nội thất siêu trắng                                                                                                                              | Lit |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 111.000 |
| 1.128                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Sơn mịn ngoài                                                                                                                                        | Lit |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 153.000 |
| 1.129                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Sơn ngoại thất chống phai màu                                                                                                                        | Lit |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 205.000 |
| 1.130                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Sơn bóng ngoại thất cao cấp                                                                                                                          | Lit |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 353.000 |
| 1.131                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Sơn chống thấm                                                                                                                                       | Kg  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 216.000 |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                                                                               | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                      |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | (2)                                                                                                                                                                                                                                  | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| <b>CÔNG TY TNHH SX TM DV KỸ THUẬT VIỆT NHẬT</b><br><b>Địa chỉ: 490A Điện Biên Phủ, Phường 21, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh</b><br><b>Điện thoại: 0913.221.249 (Nguyễn Thị Thu Nhị). Website: www.vinalico.vn</b><br><b>(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)</b> |                                                                                                                                                                                                                                      |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1.132                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>Đèn Đường LED VINALICO 30÷50W</b> Hiệu suất phát quang $\geq 140$ lm/W, IK08, IP66, Dimming 2÷5 cấp, Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI, Chống sét 10÷20kV, Chip LED, Driver thuộc thương hiệu Châu Âu, Bảo hành 5 năm   | Bộ  | 5.900.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1133                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>Đèn Đường LED VINALICO 60÷80W</b> Hiệu suất phát quang $\geq 140$ lm/W, IK08, IP66, Dimming 2÷5 cấp, Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI, Chống sét 10÷20kV, Chip LED, Driver thuộc thương hiệu Châu Âu, Bảo hành 5 năm   | Bộ  | 6.400.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1134                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>Đèn Đường LED VINALICO 90÷110W</b> Hiệu suất phát quang $\geq 140$ lm/W, IK08, IP66, Dimming 2÷5 cấp, Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI, Chống sét 10÷20kV, Chip LED, Driver thuộc thương hiệu Châu Âu, Bảo hành 5 năm  | Bộ  | 7.100.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1135                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>Đèn Đường LED VINALICO 120÷130W</b> Hiệu suất phát quang $\geq 140$ lm/W, IK08, IP66, Dimming 2÷5 cấp, Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI, Chống sét 10÷20kV, Chip LED, Driver thuộc thương hiệu Châu Âu, Bảo hành 5 năm | Bộ  | 7.500.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1136                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>Đèn Đường LED VINALICO 135÷150W</b> Hiệu suất phát quang $\geq 140$ lm/W, IK08, IP66, Dimming 2÷5 cấp, Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI, Chống sét 10÷20kV, Chip LED, Driver thuộc thương hiệu Châu Âu, Bảo hành 5 năm | Bộ  | 9.000.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1137                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Trụ điện thép tròn côn (hoặc bát giác côn), cao 6 mét dày 3mm, mạ nhôm kẽm nóng                                                                                                                                                      | Bộ  | 4.100.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1138                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Trụ điện thép tròn côn (hoặc bát giác côn), cao 8 mét dày 3mm, mạ nhôm kẽm nóng                                                                                                                                                      | Bộ  | 5.000.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1139                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Trụ điện thép tròn côn (hoặc bát giác côn), cao 10 mét dày 4mm, mạ nhôm kẽm nóng                                                                                                                                                     | Bộ  | 6.400.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1140                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Trụ điện thép tròn côn (hoặc bát giác côn), cao 12 mét dày 4mm, mạ nhôm kẽm nóng                                                                                                                                                     | Bộ  | 7.400.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1141                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cần đèn đơn D60 dày 2mm, cao 2m, vươn 1.5m, mạ nhôm kẽm nóng                                                                                                                                                                         | Bộ  | 600.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1142                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cần đèn đơn D60 dày 3mm, cao 2m, vươn 1.5m, mạ nhôm kẽm nóng                                                                                                                                                                         | Bộ  | 700.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |



| STT  | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                         | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|      |                                                                                                                                |     | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                            | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 1155 | Bộ đèn LED PI-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-32AH-42AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)  | Bộ  | 8.614.200                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1156 | Bộ đèn LED PHI-60W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 60AH (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)                      | Bộ  | 6.885.200                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1157 | Bộ đèn LED CHI-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 50AH-72AH-96AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017) | Bộ  | 11.452.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1158 | Đèn Led đường phố KAPPA-200W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)   | Bộ  | 11.002.600                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1159 | Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM                                                                                                 | Bộ  | 7.260.400                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1160 | Đèn Led đường phố CHI-100W, DALI (TCVN 7722-1:2017)                                                                            | Bộ  | 10.743.600                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1161 | Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)                                                                       | Bộ  | 3.385.200                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1162 | Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)                                                                       | Bộ  | 4.957.400                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1163 | Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)                                                                       | Bộ  | 5.370.400                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1164 | Đèn pha Led MB08 100W NLMT (TCVN 7722-1:2017)                                                                                  | Cái | 2.310.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1165 | Đèn pha Led MB05-200w (TCVN 7722-1:2017)                                                                                       | Cái | 3.215.800                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1166 | Đèn pha Led MB03-300w (TCVN 7722-1:2017)                                                                                       | Cái | 5.313.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1167 | Đèn pha LED MB03- 400w (TCVN 7722-1:2017)                                                                                      | Cái | 5.817.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1168 | Đèn pha LED MB02-500w (TCVN 7722-1:2017)                                                                                       | Cái | 8.393.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1169 | Đèn pha LED MB02-600w (TCVN 7722-1:2017)                                                                                       | Cái | 11.132.800                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1170 | Đèn pha LED MB04-800w (TCVN 7722-1:2017)                                                                                       | Cái | 19.834.920                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                         | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                        | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                             |                                                                                                                                               |     | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                         | (2)                                                                                                                                           | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 1171                        | Đèn pha LED MB07-1000w (TCVN 7722-1:2017)                                                                                                     | Cái | 23.334.920                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| KHUNG MÓNG CỘT              |                                                                                                                                               |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1172                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cái | 420.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1173                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cái | 455.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1174                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cái | 480.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1175                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cái | 700.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1176                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)                          | Cái | 2.779.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1177                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)            | Cái | 3.472.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1178                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái | 13.804.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1179                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái | 17.990.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ |                                                                                                                                               |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1180                        | Đế DP03 gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)                                                                                                 | Cái | 8.562.400                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1181                        | Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)                                                                 | Cái | 5.805.800                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1182                        | Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay (TCCS 01:2018/CSMB)                                                    | Cái | 13.315.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1183                        | Cột DC01 đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)                                                                                             | Cái | 6.503.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1184                        | Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay (TCCS 01:2018/CSMB)                                         | Cái | 9.140.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                                 | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                  | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                     |                                                                                                                                         |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                 | (2)                                                                                                                                     | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 1185                                | Đế cột NOUVO để gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12 (TCCS 01:2018/CSMB)                                       | Cái | 10.196.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| CẦN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78 |                                                                                                                                         |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1186                                | Cần đơn MB06-D, MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cái | 1.699.800                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1187                                | Cần kép MB06-K, MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cái | 2.333.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1188                                | Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, MB10-D (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cái | 1.929.200                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1189                                | Cần kép MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, MB10-K (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cái | 2.263.800                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIÊN CẦN ĐƠN  |                                                                                                                                         |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1190                                | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)        | Cái | 3.500.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1191                                | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)       | Cái | 4.055.800                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1192                                | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)       | Cái | 4.659.200                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1193                                | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)       | Cái | 5.401.200                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1194                                | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)      | Cái | 8.046.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1195                                | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)      | Cái | 8.660.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78      |                                                                                                                                         |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1196                                | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái | 2.380.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1197                                | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái | 3.175.200                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1198                                | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái | 4.264.400                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                                                                                                                                | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                   | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                                                                                                                    |                                                                                                                                          |     | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                                                                                                                | (2)                                                                                                                                      | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 1199                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)  | Cái | 4.960.200                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1200                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)  | Cái | 7.514.200                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1201                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)  | Cái | 9.400.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1202                                                                                                                               | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái | 11.400.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| CỘT GIÀN ĐÈN NẮNG HẠ (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16) |                                                                                                                                          |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1203                                                                                                                               | Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)                             | Cái | 136.360.000                                   |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1204                                                                                                                               | Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)                             | Cái | 153.160.000                                   |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1205                                                                                                                               | Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)                             | Cái | 167.160.000                                   |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1206                                                                                                                               | Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)                             | Cái | 187.600.000                                   |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1207                                                                                                                               | Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)                             | Cái | 221.200.000                                   |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| CỘT ĐÈN PHA SẴN                                                                                                                    |                                                                                                                                          |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1.208                                                                                                                              | Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)               | Cái | 25.928.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1209                                                                                                                               | Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)             | Cái | 32.942.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1210                                                                                                                               | Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)             | Cái | 34.329.400                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1211                                                                                                                               | Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)             | Cái | 38.528.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang                                                                             |                                                                                                                                          |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT                         | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                             | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |           |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|-----------|
|                             |                                                                                                                                    |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |           |
| (1)                         | (2)                                                                                                                                | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |           |
| 1212                        | Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)                                        | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |
| 1213                        | Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)                                          | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 4.000.000 |
| 1214                        | Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)                                          | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 6.500.000 |
| 1215                        | Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)                                                       | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 7.960.000 |
| 1216                        | Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)                                                         | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 2.800.000 |
| 1217                        | Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)                                                         | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 4.100.000 |
| 1218                        | Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)                                                         | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 4.900.000 |
| 1218                        | Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)                                                        | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 3.360.000 |
| 1219                        | Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 25 tấn                                                                             | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 3.700.000 |
| 1220                        | Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)                                                          | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 4.500.000 |
| 1221                        | Song chắn rác Composite 960x530 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)                                                              | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 4.060.000 |
| 1222                        | Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)                                                         | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 4.200.000 |
| 1223                        | Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)                                                              | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 6.460.000 |
| 1224                        | Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)                                                              | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 7.960.000 |
| 1225                        | Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)                                                            | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 5.400.000 |
| 1226                        | Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)                                                              | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 7.500.000 |
| 1227                        | Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)                                                              | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         | 8.500.000 |
| CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG |                                                                                                                                    |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |
| 1228                        | Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |
|                             |                                                                                                                                    |     | 25.800.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |           |

| STT  | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                                   | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                          |     | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                                                      | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 1229 | Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                       | Cái | 24.600.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1230 | Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 4.4m, dày 3mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                                               | Cái | 4.616.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1231 | Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 2,9m, dày 3mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                                               | Cái | 3.625.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1232 | Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng, màu đỏ, đi chậm SLOW D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V) | Cái | 14.600.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1233 | Đèn LED tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (72-125LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                                             | Bộ  | 16.112.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1234 | Đèn LED THGT 2 x D300                                                                                                                                                                    | Cái | 11.120.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1235 | Đèn LED THGT 3 x D200                                                                                                                                                                    | Cái | 12.120.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1236 | Đèn LED THGT 3 x D300 (128-168-216 LED)                                                                                                                                                  | Cái | 15.940.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1237 | Đèn mũi tên chỉ hướng màu xanh D300, (125 LED)                                                                                                                                           | Cái | 5.800.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1238 | Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                                                                                  | Cái | 6.360.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1239 | Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                                                                              | Cái | 7.240.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1240 | Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                                                                              | Cái | 5.360.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1241 | Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                                                                              | Cái | 7.400.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1242 | Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện                                                                                                                         | Cái | 12.000.000                                    |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1243 | Đèn LED đi bộ 2 x D300 ( 72/73 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS                                                                                                          | Cái | 9.800.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1244 | Đèn LED đi bộ D300 (48/48 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS                                                                                                               | Cái | 5.900.000                                     |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |



| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                              | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                     |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | (2)                                                                                                                 | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 1258                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Son lót nội thất PROSIN (18 lít/thùng) - TCVN 8652:2020                                                             | lít | 93.939                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1259                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Son lót ngoại thất PROS (18 lít/thùng) - TCVN 8652:2020                                                             | lít |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1260                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Son nước nội thất ACCORD (18 lít/thùng) - QCVN 16:2019/BXD                                                          | lít |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1261                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Son nước nội thất NEWFA (18 lít/thùng) - QCVN 16:2019/BXD                                                           | lít |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1262                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Son phủ nội thất cao cấp JOTON WEST (bóng) (18 lít/thùng) - QCVN 16:2019/BXD                                        | lít |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1263                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Son Ngoại Thất ATOM SUPER (18 lít/thùng) - QCVN 16:2019/BXD                                                         | lít |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1264                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Son Ngoại Thất JONY (18 lít/thùng) - QCVN 16:2019/BXD                                                               | lít |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1265                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Son chống thấm gốc nước CT-J-555 (có màu) (20kg/thùng) - QCVN 16:2019/BXD                                           | kg  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1266                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bột trét ngoại thất METTON Ngoài (40kg/bao) - TCVN 7239:2014                                                        | kg  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1267                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bột trét ngoại thất METTON Trong (40kg/bao) - TCVN 7239:2014                                                        | kg  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VẠN PHÁT HƯNG</b><br><b>Địa chỉ: Lô R1A, đường số 6. KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An.</b><br><b>ĐT: 056 92 66666</b><br><b>Email: projectvph@gmail.com</b><br><b>(Giá này chưa có thuế VAT và chưa có chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng)</b>                         |                                                                                                                     |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1268                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng               | m2  | 110.000                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1269                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1270                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line ( Khung cao cấp),Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng                 | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1271                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7,Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm                               | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1272                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.    | m2  |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| <b>CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM</b><br><b>Địa chỉ: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.</b><br><b>ĐT: 84 274 3567 751 - Fax: 84 274 3567 758</b><br><b>Email: Trinhkhai.Pham@akzonobel.com</b><br><b>(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại tỉnh Vĩnh Long)</b> |                                                                                                                     |     |                                               |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT  | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                     | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|      |                                                                                                                                            |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                        | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 1273 | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000-TCVN 7239:2014                       | kg  | 14.643                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1274 | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS-TCVN 7239:2014             | kg  | 14.375                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1275 | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000<br>DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000-TCVN 7239:2014                          | kg  | 13.919                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1276 | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700<br>DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700-TCVN 7239:2014                                          | kg  | 12.578                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1277 | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500<br>DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500-TCVN 7239:2014                                            | kg  | 10.057                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1278 | SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000-QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020 | lít | 184.688                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1279 | SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000<br>DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000-QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020            | lít | 183.019                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1280 | SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700-QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020                   | lít | 151.612                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1281 | SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500-QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020                   | lít | 114.961                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1282 | SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500-QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020                     | lít | 105.306                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT  | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                             | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                    |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                                | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 1283 | SƠN LỘT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300-QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020                                             | lít | 67.820                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1284 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT-QCVN 16:2019/ BXD<br>QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020    | lít | 368.839                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1285 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN-QCVN 16:2019/ BXD<br>QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020    | lít | 368.839                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1286 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD-QCVN 16:2019/ BXD<br>QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020     | lít | 358.351                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1287 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MATT-QCVN 16:2019/ BXD<br>QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020    | lít | 328.255                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1288 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 SHEEN-QCVN 16:2019/ BXD<br>QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020 | lít | 328.255                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1289 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS-QCVN 16:2019/ BXD<br>QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020        | lít | 309.409                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1290 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700 MATT-QCVN 16:2019/ BXD<br>QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020                         | lít | 179.682                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

| STT  | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                      | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|      |                                                                                                                                                             |     | Thành phố Vinh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                         | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 1291 | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500 MATT-QCVN 16:2019/ BXD<br>QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020                  | lít | 105.068                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1292 | SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX-QCVN 16:2019/ BXD<br>TCVN 8652:2020  | lít | 140.570                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1293 | SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX-QCVN 16:2019/ BXD<br>TCVN 8652:2020    | lít | 144.775                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1294 | SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX-QCVN 16:2019/ BXD<br>TCVN 8652:2020  | lít | 68.311                                        |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1295 | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE-QCVN 16:2019/ BXD<br>QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020                        | lít | 277.121                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1296 | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000-QCVN 16:2019/ BXD<br>QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020                      | lít | 268.599                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1297 | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE-QCVN 16:2019/ BXD<br>QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020     | lít | 127.893                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |
| 1298 | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL KHÁNG KHUẨN ANTI-BACTERIA DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA-QCVN 16:2019/ BXD<br>QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020 | lít | 113.352                                       |                  |                 |                |                 |               |              |                |         |

[illegible]

| STT  | LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG | ĐVT | ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT) |                  |                 |                |                 |               |              |                | Ghi chú |
|------|------------------------|-----|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|---------|
|      |                        |     | Thành phố Vĩnh Long                           | Thị xã Bình Minh | Huyện Vũng Liêm | Huyện Tam Bình | Huyện Mang Thít | Huyện Long Hồ | Huyện Trà Ôn | Huyện Bình Tân |         |
| (1)  | (2)                    | (3) | (4)                                           | (5)              | (6)             | (7)            | (8)             | (9)           | (10)         | (11)           | (12)    |
| 1310 | Dầu Diesel 0,05S - II  | lít | 20.836                                        | 20.836           | 20.836          | 20.836         | 20.836          | 20.836        | 20.836       | 20.836         |         |
| 1311 | Dầu hỏa 2 - K          | lít | 21.091                                        | 21.091           | 21.091          | 21.091         | 21.091          | 21.091        | 21.091       | 21.091         |         |

**Ghi chú:**

- Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán;
- Ngoài các vật liệu có ghi chú phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã Bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện, đã tính phí vận chuyển đến chân công trình xây dựng;
- Đối với các gói thầu sử dụng vốn nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (Bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển).
- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án./.